

ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHỐI Y - YHCT 2014



TRẮC NGHIỆM

NỘI NGOẠI CƠ SỞ

Y KHOA HỘI
CLB HỌC THUẬT KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN
2016

MỤC LỤC

TRẮC NGHIỆM NGOẠI KHOA CƠ SỞ

| | |
|--|-----|
| Bài 1. Ngoại khoa lịch sử và triển vọng..... | 151 |
| Bài 2. Nhiễm trùng ngoại khoa | 154 |
| Bài 3. Vô khuẩn trong ngoại khoa..... | 166 |
| Bài 4. Sốc chấn thương..... | 171 |
| Bài 5. Sự lành vết thương..... | 179 |
| Bài 6. Rối loạn đông máu - cầm máu và truyền máu | 184 |
| Bài 7. Ngoại khoa và các bệnh mạn tính | 191 |
| Bài 8. Bỏng | 201 |
| Bài 9. Chẩn đoán hội chứng vàng da | 214 |
| Bài 10. Đau bụng cấp..... | 219 |
| Bài 11. Hội chứng chảy máu trong ổ bụng..... | 230 |
| Bài 12. Chẩn đoán hội chứng viêm phúc mạc..... | 235 |

Bài 2. NHIỄM TRÙNG NGOẠI KHOA

Tác giả: Lương Thanh Bình, Lê Hoài Giang, Dương Phan Nguyên Đức

1. Số câu đúng: Nhiễm trùng ngoại khoa có thể là:

- | | |
|-------------------------------|---------------------------|
| (1) Hoại tử mô mềm | (2) Viêm mủ màng tim |
| (3) Nhiễm trùng mảnh ghép | (4) Nhiễm trùng bệnh viện |
| (5) Biến chứng của phẫu thuật | |

A. 1 B. 2 C. 3 D. 4 **E. 5**

2. Nhiễm trùng ngoại khoa được hình thành phụ thuộc vào những yếu tố sau, ngoại trừ:

- | | |
|--------------------------------------|-------------------------------------|
| A. Sức đề kháng | B. Ngõ vào |
| C. Khả năng phá hoại của vi sinh vật | D. Dinh dưỡng sau phẫu thuật |
| E. Kỹ thuật mổ | |

3. Về sức đề kháng của bệnh nhân, yếu tố toàn thân bao gồm:

- | | |
|------------------------------------|-------------------------------------|
| A. Các thực bào và hệ thống bổ thể | B. Lớp biểu mô tầng sừng hóa của da |
| C. Niêm mạc đường hô hấp | D. Hệ thống đông máu |

E. A và D đúng

4. Yếu tố bảo vệ tại chỗ gồm, chọn số câu đúng :

- (1) Niêm mạc đường hô hấp
- (2) Lớp biểu mô tầng sừng hóa của da
- (3) Sóng nhu động, chất nhầy và pH trong lòng ống tiêu hóa
- (4) Hệ thống miễn dịch bề mặt IgA
- (5) Các đại thực bào

A. 1 B. 2 C. 3 **D. 4** E. 5

5. Chọn câu sai: Những tác nhân gây NTNK có thể là:

- A. Vi sinh vật thuộc giới động vật như amip
- B. Virus dòng Herpes
- C. Virus viêm gan và HIV
- D. Cầu khuẩn, trực khuẩn, xoắn khuẩn

E. Tác nhân thường gặp là cầu trùng gram âm, hiếu khí gram dương và vi khuẩn kỵ khí **Thường gặp cầu khuẩn gram (+), hiếu khí gram (-) và vi khuẩn kỵ khí.**

6. Trong thực tế lâm sàng, nhiễm trùng ngoại khoa thường do tác nhân nào gây ra:

A. Amip B. Vi nấm C. Virus **D. Vi khuẩn** E. C và D đúng

7. Nhiễm trùng mô mềm bao gồm:

A. Viêm mô tế bào B. Áp xe trong ổ bụng C. Uốn ván
D. Viêm phúc mạc **E. A và C đúng**

8. Chọn câu đúng:

A. Nhiễm trùng mô mềm có thể được chữa khỏi bằng kháng sinh
B. Viêm mũ màng tim thuộc loại nhiễm trùng xoang trong cơ thể
C. Nhiễm trùng mảnh ghép của khớp có thể dẫn đến tử vong
D. B và C đúng
E. A, B và C đều đúng

9. Nhiễm trùng ngoại khoa bao gồm:

A. Nhiễm trùng mô mềm
B. Nhiễm trùng vết thương hay vết mổ
C. Nhiễm trùng bệnh viện
D. A và B đúng
E. Cả A, B và C đều đúng

10. Nguyên tắc điều trị của nhiễm trùng ngoại khoa:

A. Coi trọng sức đề kháng của cơ thể kết hợp với điều trị nội khoa bằng kháng sinh
B. Có thể sử dụng thêm vật lý trị liệu
C. Chỉ can thiệp phẫu thuật để tháo mũ, cắt lọc mô hoại tử khi có chỉ định cụ thể
D. Mọi nhiễm trùng ngoại khoa đều có thể được chữa khỏi
E. A, B, C đều đúng

11. Những triệu chứng cơ bản của áp xe nóng là, ngoại trừ

A. Sưng B. Nóng **C. Sốt** D. Đỏ E. Đau

12. Nguyên nhân gây ra áp xe nóng có thể là:

A. Liên cầu B. Vi khuẩn kỵ khí C. Vi khuẩn Lao
D. A và B đúng E. Cả A, B và C đều đúng

13. Chọn câu đúng:

3 loại phản ứng viêm: Dẫn mạch, xuyên mạch BC, tạo lập hàng rào xơ hóa

- A. Áp xe nóng được thể hiện bằng 4 loại phản ứng của hiện tượng viêm
- B. Áp xe nóng gây nhiễm trùng lan rộng Giúp giới hạn lại sự lan rộng của tổn thương
- C. Áp xe nóng gồm 2 thành phần là vách hai và bọc chứa Vách ba + bọc chứa
- D.** Áp xe nóng là một phản ứng tốt và có hiệu quả của cơ thể
- E. Tất cả ý trên đều đúng

14. Chọn câu đúng, bọc chứa:

- A.** Mủ đặc dính, màu kem sữa, không mùi: áp xe do tụ cầu
- B. Mủ loãng, mủ pha thanh dịch: do vi khuẩn yếm khí Áp xe do liên cầu
- C. Mủ loãng xám bẩn, mùi thối: áp xe do liên cầu Áp xe cho VK yếm khí
- D. B và C đúng
- E. A và B đúng

15. Về áp xe nóng, giai đoạn viêm lan tỏa :

- A. Có dấu hiệu nhiễm trùng toàn thân: sốt, ớn lạnh, nhức đầu, uể oải.
- B. Khám thấy có một mảng 4 triệu chứng cơ bản
- C. Đau nhói buốt mất đi và đau tăng thêm có cảm giác nhịp đập theo mạch Giai đoạn tụ mủ!
- D.** A và B đúng
- E. B và C đúng

16. Các triệu chứng lâm sàng của giai đoạn tạo mủ trong nhiễm trùng ngoại khoa:

- A. Đau nhói buốt mất đi và đau tăng thêm có cảm giác nhịp đập theo mạch, làm bệnh nhân mất ngủ
- B. Sốt cao liên tục hay dao động, mệt mỏi nhiều hơn
- C. Bạch cầu tăng trong máu
- D. A và B đúng
- E.** Tất cả đều đúng

17. Trình trạng ứ mủ có thể gây ra biến chứng:

- A. Viêm bạch mạch cấp tính, viêm hạch
- B. Nhiễm khuẩn huyết
- C. Bệnh đái tháo đường nặng thêm
- D. A và B đúng
- E.** Tất cả đều đúng

18: Đặc điểm của áp xe lạnh, ngoại trừ:

- A. Ổ mủ hình thành nhanh và có các triệu chứng sưng, nóng, đỏ, đau **Áp xe nóng**
- B. Nguyên nhân là do lao
- C. Có thể là nguyên phát của mô mềm
- D. Có thể là thứ phát của viêm lao khớp
- E. B và D đúng
19. Ở **giai đoạn đầu của áp xe lạnh, củ lao** là :
- A. Một khối lớn, cứng, không đau **Khối u nhỏ, cứng, không đau**
- B. Có dấu hiệu viêm tấy **Không có DH viêm tấy**
- C. Thời gian tồn tại vài tuần **Tồn tại khá lâu nhiều tháng**
- D. Nếu không được điều trị sẽ biến thành tổ chức bã đậu
- E. Cả A, B và C đều đúng
20. Về ổ áp xe lạnh, ngoại trừ:
- A. Ổ giữa là ổ mủ lẫn với các mô hoại tử
- B. Lớp ngoài gồm các tổ chức mô hoại tử còn sót lại lẫn với mạch máu **Lớp trong...**
- C. Lớp ngoài có những thương tổn đang phát triển
- D. Nếu rạch tháo mủ có thể dẫn đến việc các vi trùng xâm nhập vào ổ áp xe
- E. A và C đúng
21. **Triệu chứng tại chỗ** của áp xe lạnh:
- A. Tốc độ lắng máu cao **T/c toàn thân**
- B. Phản ứng trong da với tuberculin dương tính **T/c toàn thân**
- C. Có hiện tượng sưng, nóng, đỏ, đau **Áp xe nóng**
- D. Ổ mủ sẽ lan dần dần ra, làm cho da trên ổ mủ trở nên tím tái
- E. Khám sẽ thấy da quanh chỗ vết loét nhám nhở màu đỏ máu **màu tím nhạt**
22. **Triệu chứng toàn thân** của áp xe lạnh, **ngoại trừ**:
- A. Tốc độ máu lắng cao
- B. Phản ứng trong da với tuberculin dương tính
- C. X quang phổi có thể phát hiện các ổ lao phổi
- D. Viêm bạch mạch cấp tính, viêm hạch mủ
- E. B và D đúng
23. Đặc điểm của **viêm tấy lan tỏa**: **TCH13/30**

- A. Là tình trạng viêm cấp tính
- B. Xu hướng lan tỏa mạnh, không giới hạn
- C. Hoại tử các mô bị xâm nhập
- D. Viêm tấy lan tỏa ngày càng ít thấy hơn

E. Tất cả đều đúng

24. Nguyên nhân của viêm tấy lan tỏa:

- A. Thường do liên cầu
- B. Có thể do tụ cầu khuẩn vàng
- C. Vi khuẩn kỵ khí
- D.** Tất cả đều đúng

E. A và B đúng

25. Viêm tấy lan tỏa phát triển được nhờ những yếu tố:

- A. Khả năng gây bệnh của vi khuẩn
- B. Vị trí ngõ vào ở các mô tế bào lỏng lẻo
- C. Bệnh nhân nghiện rượu, đái tháo đường, suy gan...
- D. A và B đúng

E. Tất cả đều đúng

26. Triệu chứng của viêm tấy lan tỏa :

- A. Rét run và sốt cao
 - B. Mệt nhọc, buồn nôn, mất ngủ
 - C. Hôn mê kéo dài
 - D. Tất cả đều đúng
- Nếu nặng dẫn tới nhiễm trùng huyết/nhiễm độc nặng -> Tử vong

E. A và B đúng

27. Những biến chứng có thể gặp trong viêm tấy lan tỏa:

- A. Nhiễm khuẩn cao độ
- B. Viêm khớp mủ
- C. Viêm tắc tĩnh mạch
- D. Nhiễm trùng huyết

E. Tất cả đều đúng

28. Nguyên nhân của viêm bạch mạch cấp tính:

- A. Liên cầu
- B. Tụ cầu
- C. Vi khuẩn kỵ khí
- D. A và B đúng
- E.** Tất cả đều đúng

29. Triệu chứng lâm sàng của viêm bạch mạch cấp tính:

- A. Đau nhức ở một ngón tay, ngón chân nơi bị vết thương
- B. Sốt 38-39 độ C mệt mỏi, nhức đầu, ớn lạnh
- C. Đau kiểu nóng bỏng, đau dọc theo chi

D. Tất cả những triệu chứng trên

E. A và C đúng

30. Nhiễm trùng ngoại khoa được định nghĩa là

A. Những trường hợp nhiễm trùng cần phải mổ

B. Biến chứng của vết thương hay biến chứng sau mổ

C. Biến chứng xảy ra sau phẫu thuật

D. A và B đúng

E. A và C đúng *Tất cả đều đúng?*

31. Những trường hợp nhiễm trùng cần phải mổ, ngoại trừ

A. Viêm mủ khớp

B. Hoại tử mô mềm

C. Viêm phổi

D. Nhiễm trùng mảnh ghép

E. Viêm phúc mạc

32. Nhiễm nấm thường xảy ra trong các trường hợp, ngoại trừ

A. Sử dụng kháng sinh

B. Sử dụng thuốc hỗ trợ miễn dịch

Thuốc ức chế miễn dịch mới là YTNC

C. Suy dinh dưỡng

D. Người có bệnh ác tính

E. Sử dụng corticoid

33. Nhiễm trùng nào sau đây không phải là nhiễm trùng ngoại khoa

A. Uốn ván

B. Viêm gan mạn

C. Nhiễm trùng bệnh viện

D. Nhiễm trùng mảnh ghép

E. Viêm lao khớp

34. Nhiễm trùng mô mềm, ngoại trừ *TCH-13/24*

A. Hoại thư sinh hơi

B. Áp-xe nóng

C. Viêm mủ khớp

D. Uốn ván

E. Viêm bạch mạch

NT xoang trong cơ thể

35. Nguyên tắc điều trị nhiễm trùng ngoại khoa

A. ~~Không~~ cần kết hợp với điều trị nội khoa

B. ~~Không~~ sử dụng vật lý trị liệu

C. Phải can thiệp phẫu thuật trong ~~mọi~~ trường hợp

D. Cần phải mổ càng sớm càng tốt

E. Phải bất động có hiệu quả và kê chi cao trong viêm tấy lan tỏa mô tế bào

36. Nói về áp-xe nóng, chọn câu đúng

A. Là một ổ mủ cấp tính lan tỏa

- B. Là một phản ứng có hại của cơ thể
- C. Có 4 thành phần: bọc chứa, lớp trong, lớp giữa và lớp ngoài
- D.** Có 4 triệu chứng sung – nóng – đỏ – đau
- E. Tạo ra ở những mô cứng của cơ thể

37. Nguyên nhân gây **áp-xe nóng**, **ngoại trừ**

- A.** Viêm lao khớp
- B. Trục khuẩn Eberth
- C. Vi khuẩn kỵ khí
- D. Tụ cầu trắng hay vàng
- E. Hóa chất gây kích thích: tinh dầu nhựa thông, iod, nitrate bạc

38. Về **tiến triển** của **áp-xe nóng**, câu nào sau đây **đúng**

- A. Có thể phát hiện dấu chuyển sóng ở giai đoạn viêm lan tỏa **Gđ tụ mủ**
- B. Ở vùng đùi dấu chuyển sóng chỉ có khi tìm theo chiều dọc của thớ cơ thẳng đùi **chiều ngang**
- C. Đau từng cơn tăng dần là triệu chứng của giai đoạn viêm lan tỏa **Gđ tụ mủ**
- D.** Ở giai đoạn tụ mủ, cơn đau tăng thêm làm bệnh nhân mất ngủ **cảm giác nhịp đập theo mạch!**
- E. Không gây biến chứng viêm tấy lan tỏa

39. Về **áp-xe lạnh**, chọn câu **sai**

- A.** Là một ổ mủ hình thành nhanh **Khối u này có thể tồn tại khá lâu trong nhiều tháng**
- B. Không có các triệu chứng sung – nóng – đỏ – đau
- C. Đa số trường hợp do lao, có thể do trực khuẩn Eberth
- D. Cấu tạo gồm ổ mủ ở giữa, thành của ổ mủ có 2 lớp
- E. Có thể chuyển thành áp-xe nóng

40. **Triệu chứng toàn thân** của **áp-xe lạnh**

- A. Triệu chứng của bệnh lao
- B. Xét nghiệm máu có tốc độ lắng máu cao
- C. Phản ứng tuberculin dương tính
- D. X-quang phổi phát hiện các ổ lao phổi
- E.** Tất cả đều đúng

41. **Sự khác nhau** giữa **áp-xe lạnh** so với **áp-xe nóng**, **ngoại trừ**

- A. Không có các triệu chứng sung – nóng – đỏ – đau

B. Không nên rạch tháo mũ

C. Không phát hiện dấu chuyển sóng trong tiến triển áp-xe lạnh Giai đoạn có mũ vẫn có DH chuyển sóng

D. Thành của áp-xe lạnh không phải là một hàng rào bảo vệ Lớp ngoài là tổn thương lao đang tiến triển

E. Đa số trường hợp do lao

42. Về **viêm tấy lan tỏa**, chọn câu **đúng**

A. Là tình trạng viêm man tính của mô tế bào cấp tính

B. Có xu hướng lan tỏa mạnh, giới hạn không giới hạn

C. Không hoại tử các mô bị xâm nhập Có loại từ

D. Thường do liên cầu và tụ cầu vàng gây nên

E. Tất cả đều đúng

43. **Viêm bạch mạch cấp tính**, chọn câu **đúng**

A. Là nhiễm trùng man tính của các mạch bạch huyết cấp tính

B. Thường thấy ở chi, nhất là chi trên hay gặp Chi dưới

C. Khám ở phần chi phía trên có thể thấy tình trạng viêm bạch lưới Ở phía trên???

D. Khám ở phần chi phía trên có thể thấy tình trạng viêm thân bạch mạch

E. Thường có tiên lượng tốt

44. Thành phần của **ngòi** TCH-13/34 NHỌT!

A. Tụ cầu khuẩn

B. Bạch cầu

C. Các mảnh tổ chức liên kết hay biểu bì

D. A và C đúng

E. Tất cả đều đúng

45. **Hậu bối**, chọn câu **sai**

A. Là một cụm nhọt tập trung ở một nơi

B. Chỉ có ở lưng Thường gặp ở lưng

C. Còn gọi là nhọt chùm

D. Hay xảy ra ở người tiểu đường hay suy dinh dưỡng

E. Tiến triển chậm, tiên lượng nặng

46. Nhiễm trùng vết thương, chọn câu **sai**

A. Nhiễm trùng vết thương ở trên lớp cân gọi là nhiễm trùng nông

B. Nhiễm trùng vết thương ở dưới lớp da gọi là nhiễm trùng sâu Ăn lan xuống lớp cân của mô mềm

C. Nhiễm trùng nông xảy ra trong vòng 30 ngày sau khi bị vết thương trên lớp cân

- D. Nhiễm trùng sâu xảy ra trong vòng 30 ngày nếu không có mảnh ghép
- E. Nhiễm trùng sâu xảy ra trong vòng 1 năm nếu có mảnh ghép
47. “Có mủ ở lớp mỡ và lớp cơ hay chỉ có ở lớp cơ” là tiêu chuẩn phân loại nhiễm trùng vết thương độ mấy?
- A. Độ 1 B. Độ 2 C. Độ 3 D. Độ 4 E. Độ 5
48. Phòng ngừa nhiễm trùng vết thương, ngoại trừ
- A. Kỹ thuật mổ phải nhẹ nhàng
- B. Tăng thời gian nằm viện trước mổ
- C. Chuẩn bị sạch da vùng mổ bằng các dung dịch sát trùng
- D. Sử dụng kháng sinh dự phòng
- E. Khử trùng môi trường phòng mổ
49. Nghi ngờ hoại tử mô mềm do nhiễm khuẩn khi xuất hiện các triệu chứng
- A. Mạch huyết áp không ổn định
- B. Nốt phỏng chứa dịch như máu hay màu xanh bầm
- C. Đau khu trú dữ dội, mất cảm giác tại chỗ, có khí trong da
- D. Hồi phục chậm dù đã dùng kháng sinh thích hợp
- E. Tất cả đều đúng
50. Trong viêm hạch bạch huyết cấp tính, các giai đoạn nào sau đây là diễn tiến lành tính :
- A. Giai đoạn cương tụ B. Viêm hạch hóa mủ
- C. Viêm xung quanh hạch (Diễn tiến bất lợi) D. A và B đúng
- E. A và C đúng
51. Triệu chứng toàn thân là của viêm tấy hạch, ngoại trừ:
- A. Sốt cao, vẻ mặt nhiễm trùng B. Lưỡi bầm, môi ẩm Môi khô, lưỡi bầm
- C. Hạch sưng to, da tấy đỏ lan rộng D. Chuyển sóng do tụ mủ
- E. Tất cả đều sai
52. Ngồi trong bệnh nhiễm khuẩn nhọt bao gồm:
- A. Tụ cầu khuẩn B. Bạch cầu
- C. Những tổ chức liên kết hay biểu bì D. A và B đúng
- E. Cả A, B, C đều đúng

53. Nhọt có thể gây tử vong trong:

- A. Viêm bạch mạch hay viêm hạch khu vực
- B. Hoại thư
- C. Áp xe

D. Viêm tĩnh mạch xoang hang Đặc biệt đối với nhọt mặt, nhất là ở môi trên (đỉnh râu).
Chú ý viêm tắc TM gốc, TM mắt và đặc biệt là TM xoang hang.

E. Viêm tắc tĩnh mạch đùi

54. Đặc điểm của nhọt

- A. Đau, nóng, đỏ, mềm Đỏ tía, nóng, cứng, rất đau
- B. Nơi cao nhất có một điểm màu vàng xanh Màu vàng
- C. Điểm cao nhất bị hoại tử, chảy ra một giọt mủ màu vàng Giọt mủ trắng
- D. Nhọt chỉ bị một lần, không bị lại Có thể bị trở lại cho VK theo đường máu, đường bạch huyết do gãi, xây xát da.

E. Tất cả đều sai



55. Tự câu khuẩn thường gặp trong, ngoại trừ

- A. Hậu bối
- B. Nhọt
- C. Viêm hạch bạch huyết cấp tính**
- D. Viêm mạch bạch huyết cấp tính
- E. Áp xe

56. Chọn phát biểu đúng:

- A. Giai đoạn nốt bông: có các nốt bông chứa nước màu vàng, bao quanh chân sợi lông màu hồng
- B. Giai đoạn loét: các nốt bông vỡ để lại các loét tròn nhỏ, như tổ ong**
- C. Giai đoạn vỡ ngòi: cầu cơ còn lại giữa các ổ loét bị phá hủy dần phơi bày ra ổ loét to như miệng núi lửa cầu da
- D. Có cảm giác: mềm, cộm, nóng, đau Mảnh cứng, nóng, đỏ, đau
- E. Hậu bối không xảy ra ở người bị bệnh tiểu đường Thường xảy ra



57. Đặc điểm của tiến triển trong hậu bối:

- A. Tiến triển nhanh, khoảng 10 ngày, các ngòi mới tiêu đi chậm
- B. Sau khi ngòi tiêu, da trở lại bình thường như lúc đầu khoảng 1-2 tuần da bị nhiễm cứng và bầm tím thời gian lâu, sẹo hình thành 1-3 tuần hoặc lâu hơn
- C. Da bị nhiễm cứng và bầm tím một thời gian lâu**
- D. Trong hậu bối khu trú, lớp da bị tách rời và để lớp cơ hoặc xương bên dưới lan rộng
- E. Hình thành sẹo sớm khoảng 3-5 ngày sau khi ngòi bị tiêu đi 1-3 tuần

58. Thể nặng của bệnh hậu bối:

- A. Hậu bối có ranh giới rõ rệt *Không, có xu hướng lan rộng*
- B. Hay gặp ở bệnh nhân vàng da *Hay gặp BN bị ĐTĐ, suy dinh dưỡng*
- C. Là thể lành tính, tự miễn
- D. Tiên lượng vừa phải, có thể tử vong *Tiên lượng nặng ở BN có nguy cơ*
- E. Là thể có tình trạng nhiễm khuẩn huyết, hay mủ huyết

59. Vết thương bản tỉ lệ nhiễm trùng là: *TCH-13/37*

- A. 1,5% - 3,9% *VT sạch*
- B. 4,3% - 10,2%
- C. 12% - 24%
- D. 28% - 40%
- E. 50% - 70%

60. Vi khuẩn xâm nhập vết thương nhiễm trùng từ, ngoại trừ:

- A. Vi khuẩn thường trú ở bàng quang *Không có VK thường trú ở Bàng quang*
- B. Vi khuẩn thường trú ở da, niêm mạc
- C. Vi khuẩn từ cơ quan bị nhiễm trùng
- D. Vi khuẩn từ dụng cụ mổ, khay, dao mổ
- E. Nhiễm khuẩn bệnh viện

61. Chọc phát biểu sai

- A. Nhiễm trùng sâu tiến triển trong vòng 30 ngày nếu có mảnh ghép
- B. Nhiễm trùng nông cấy dịch vết thương có thể không thấy vi khuẩn
- C. Nhiễm trùng sâu tiến triển trong vòng 1 năm nếu không có mảnh ghép
- D. Nhiễm trùng sâu cấy dịch vết thương có thể không thấy vi khuẩn
- E. Nhiễm trùng nông xuất phát từ dưới lớp cân mô mềm lan lên *NT ở lớp da, lớp dưới da nằm trên cân.*

62. Chia nhiễm trùng vết thương làm mấy độ

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4
- E. 5

63. Trong phòng ngừa nhiễm trùng, ngoại trừ

- A. Rửa tay sạch với xà bông sát trùng trong vòng 10 phút trong cuộc mổ thông thường *5 phút*
- B. Vệ sinh lông vùng mổ trước 2-3 ngày để ổn định khu vực da mổ *Cạo lông lúc gần đi mổ*
- C. Tăng sức đề kháng bằng việc giảm cân ở những người mập
- D. A và B đúng
- E. Cả A, B, C đều đúng

64. Nhiễm trùng ở người dung ma túy qua đường chích

- A. Bản chất thuốc (cocain), và các dung môi không là nguồn nhiễm gây tổn thương nhiều hơn, gây co mạch và viêm tắc
- B.** Là yếu tố nguy cơ và sinh bệnh của viêm mô tế bào và áp xe
- C. Tiêm đi tiêm lại nhiều lần tại một vị trí cũng ~~rất khó~~ bị nhiễm trùng Càng dễ nhiễm trùng
- D. Áp xe vùng cổ thường ở vùng tam giác cổ sau Tam giác cổ trước
- E. Điều trị người dung ma túy có áp xe ~~không~~ được dẫn lưu và dung kháng sinh

65. Viêm mũ cơ: TCH-13/45

- A. Nhiễm trùng tụ ở cơ tron cơ vân
- B. Diễn hình ~~không~~ sốt đi kèm với đau căng, sưng phù nơi tương ứng
- C. Chẩn đoán tốt nhất là CT, PTC CT hay MRI
- D.** Điều trị bằng dẫn lưu và kháng sinh trong vài tuần
- E. Tỷ lệ tử vong đáng quan tâm thay đổi từ 25%-30% <10%

ĐÁP ÁN

| | | | | | | | | | |
|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| 1E | 2D | 3E | 4D | 5E | 6D | 7E | 8E | 9E | 10E |
| 11C | 12D | 13D | 14A | 15D | 16E | 17E | 18A | 19D | 20B |
| 21D | 22D | 23E | 24D | 25E | 26E | 27E | 28E | 29D | 30E |
| 31C | 32B | 33B | 34C | 35E | 36D | 37A | 38D | 39A | 40E |
| 41C | 42D | 43D | 44E | 45B | 46B | 47C | 48B | 49E | 50D |
| 51B | 52E | 53D | 54E | 55C | 56B | 57C | 58E | 59D | 60A |
| 61E | 62D | 63D | 64B | 65D | | | | | |

Bài 3. VÔ KHUẨN TRONG NGOẠI KHOA

Tác giả: Diệp Đình Được, Trần Nguyễn Linh Đan

1. Theo bản phân loại Spaulding, dụng cụ không thiết yếu là:

- A.** Tiếp xúc với da lành B. Tiếp xúc da không lành C. Tiếp xúc niêm mạc
D. Tiếp xúc mô vô trùng E. Tiếp xúc hệ thống mạch máu

2. Mức độ xử lý thích hợp cho dụng cụ bán thiết yếu là:

- A. Khử khuẩn mức độ trung bình B. Triệt khuẩn
C. Làm sạch **D.** Khử khuẩn mức độ cao
E. Làm sạch khử khuẩn trung bình

3. Làm sạch là quá trình:

- A.** Khử bẩn nhằm loại bỏ các chất hữu cơ, muối, vết bẩn nhìn thấy được bằng nước, bàn chải..
B. Dùng quy trình hóa học để loại bỏ hầu hết vi sinh vật gây bệnh
C. Dùng quy trình vật lý loại bỏ hầu hết vi sinh vật gây bệnh
D. Dùng tia UV để loại bỏ các vi sinh vật gây bệnh
E. Dùng khí oxid ethylen để loại bỏ vi sinh vật gây bệnh

4. Chọn phát biểu đúng về khử khuẩn:

- A. Loại bỏ được tất cả vi sinh vật gây bệnh
B. Loại bỏ được vi nấm gây bệnh
C. Những virus có vỏ bọc cần khử khuẩn mức độ cao
D. Không tiêu diệt được bào tử
E. Những virus không vỏ bọc cần khử khuẩn mức độ thấp

5. Phương pháp khử khuẩn Pasteur có đặc điểm gì:

- A. Diệt được bào tử vi khuẩn B. Dễ dàng đánh giá kết quả
C. Chu kỳ diệt khuẩn lâu **D.** Không gây độc
E. Khử khuẩn bằng hơi nóng khô

6. Phương pháp tiệt khuẩn đáng tin cậy nhất

- A. Tiệt khuẩn bằng sức nóng
B. Tiệt khuẩn bằng hơi nước bão hòa dưới áp lực

- C. Tiệt khuẩn bằng khí oxid ethylene
- D. Tiệt khuẩn bằng hơi nóng khô
- E. Tiệt khuẩn bằng thuốc sát khuẩn
7. Quy trình tiệt khuẩn nào sau đây có thời gian ngắn
- A.** Tiệt khuẩn bằng hơi nước
- B. Tiệt khuẩn bằng khí oxid ethylene
- C. Tiệt khuẩn bằng hơi nóng khô
- D. Tiệt khuẩn bằng Formaldehyde
- E. Tiệt khuẩn bằng hơi nước và hơi nóng khô
8. Thuốc sát khuẩn nào sau đây có chứa kim loại nặng.
- A.** Thuốc đỏ B. Betadine C. Nước Dakin
- D. Thuốc tím E. Formol
9. Thuốc diệt khuẩn nào sau đây có cơ chế là ức chế (-SH):
- A. Betadine B. Thuốc tím **C.** Nitrat bạc
- D. Nước oxy già E. Nước Dakin
10. Thuốc sát khuẩn nào sau đây dễ hư ngoài ánh sáng. Làm chậm đông máu và chảy máu tái phát
- A. Thuốc đỏ B. Betadine **C.** Nước Dakin
- D. Thuốc tím E. Formol
11. Khi sát khuẩn da lành nên sử dụng loại thuốc sát khuẩn nào sau đây:
- A.** Thuốc đỏ hoặc ethanol 70 B. Betadine hoặc nitrat bạc
- C. Nước Dakin hoặc thuốc đỏ D. Thuốc tím hoặc nước oxy già
- E. Formol hoặc thuốc tím
12. Tiệt khuẩn dây đốt và dao đốt điện, các dụng cụ có lăng kính bằng phương pháp:
- A. Tiệt khuẩn bằng sức nóng
- B. Tiệt khuẩn bằng hơi nước bão hòa dưới áp lực
- C.** Tiệt khuẩn bằng khí oxid ethylene
- D. Tiệt khuẩn bằng hơi nóng khô
- E. Tiệt khuẩn bằng thuốc sát khuẩn
13. Nhược điểm của thuốc sát khuẩn betadine là

- A. Không sát khuẩn tốt cho các xoang
- B. Tác dụng yếu
- C. Dễ bị phân hủy
- D. Không diệt được nấm
- E. Giá thành cao**

14. Nên rửa da lành và vết thương bằng:

- A. Thuốc đỏ
- B. Betadine
- C. Nước Dakin
- D. Thuốc tím
- E. Xà bông**

15. Chất tiết khuẩn diệt vi trùng bằng cách nào sau đây, ngoại trừ

- A. Đông đặc protein của vi trùng
- B. Làm tăng hoạt tính –SH của một số enzym**
- C. Làm vỡ màng hoặc vách vi trùng
- D. Chiếm chỗ tác dụng của một số chất quan trọng
- E. A, C, D đều đúng

16. Nhược điểm của nước Dakin

- A. Làm chậm quá trình đông máu và chảy máu tái phát**
- B. Tác dụng yếu
- C. Độ pH không thích hợp gây rát
- D. Đắt tiền
- E. Tất cả các ý trên

17. Phương pháp tiệt khuẩn bằng máy thường được sử dụng, ngoại trừ

- A. Hơi nóng khô
- B. Tiệt khuẩn bằng khí
- C. Tiệt khuẩn bằng Plasma
- D. Hơi nóng ẩm bằng autoclave
- E. Ánh sáng tia cực tím**

18. Câu nào sau đây sai khi nói về phương pháp tiệt khuẩn bằng formandehyde

- A. Formandehyde dễ gây cháy nổ**
- B. Thích hợp với hầu hết vật liệu y tế
- C. Độc và gây dị ứng
- D. Thời gian tiệt khuẩn dài
- E. Khả năng tồn dư trên bề mặt

19. Thuốc sát khuẩn dùng cho vết thương, ngoại trừ

- A. Thuốc tím
- B. Betadine
- C. Ethanol 70°**
- D. Dakin
- E. Oxy già

20. Phương pháp dùng để tiệt khuẩn dụng cụ bằng cao su của máy gây mê, găng tay cao su, chỉ phẫu thuật là
- A. Tiệt khuẩn bằng hơi nước bão hòa dưới áp lực
 - B. Hơi nóng khô
 - C. Tiệt khuẩn bằng Plasma
 - D. Hơi oxid ethylen**
 - E. Tất cả đều sai
21. Yếu tố ảnh hưởng quá trình khử khuẩn hiệu quả
- A. Loại vật liệu
 - B. Nồng độ vi sinh vật
 - C. Sức đề kháng của vi sinh vật
 - D. Cường độ và thời gian xử lý
 - E. Tất cả đều đúng**
22. Điều nào sau đây sai khi nói về phương pháp khử khuẩn Pasteur
- A. Không độc
 - B. Chu kì khử khuẩn nhanh
 - C. Chi phí máy móc và bảo dưỡng vừa phải
 - D. Dùng cho dụng cụ thiết yếu như dụng cụ hô hấp, gây mê**
 - E. Ngâm dụng cụ trong nước ở nhiệt độ $>75^{\circ}\text{C}$ trong 30 phút
23. Câu nào sau đây đúng khi nói về dụng cụ thiết yếu:
- A. Tiếp xúc với mô bình thường vô trùng hay hệ mạch máu hoặc cơ quan có dòng máu đi qua
 - B. Cần phải xử lý bằng khử khuẩn mức độ cao
 - C. Gồm các dụng cụ như ống nội soi mềm, ống nội khí quản
 - D. Gồm các dụng cụ phẫu thuật, kính nội soi ổ bụng hoặc khớp, đèn nội soi
 - E. A và D đúng**
24. Nhược điểm của phương pháp tiệt khuẩn bằng ETO, ngoại trừ
- A. Là chất sinh ung thư, dễ cháy
 - B. Cần thời gian thông khí
 - C. Chu kì tiệt khuẩn dài
 - D. Không thể diệt khuẩn trên cellulose, đồ vải và chất lỏng**
 - E. Phòng diệt khuẩn nhỏ

ĐÁP ÁN

| | | | | | | | | | |
|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| 1A | 2D | 3A | 4D | 5D | 6B | 7A | 8A | 9C | 10C |
| 11A | 12C | 13E | 14E | 15B | 16A | 17E | 18A | 19C | 20D |
| 21E | 22D | 23E | 24D | | | | | | |

Bài 4. SỐC CHẤN THƯƠNG

Tác giả: Kim Đặng Thiên Gia, Ngô Thái Diệu Lương

1. Câu nào sao đây **đúng về sốc**: TCH-13/66

- A. Được định nghĩa là tình trạng của cơ thể đáp ứng với nguyên nhân nhiễm trùng
- B. Các tế bào tổn thương phóng thích các chất ~~không~~ có tác động tới cơ thể
Phóng thích các chất trung gian gây viêm
- C. Là tình trạng suy tuần hoàn ngoại vi cấp diễn do không cung cấp đủ oxygen cho mô
Đây là một bệnh lý toàn thân
- D.** Có những thay đổi về chuyển hóa ở phạm vi tế bào
- E. ~~Không~~ dẫn đến tử vong

2. Trong sốc, liên quan đến toan chuyển hóa (TCH), chọn đáp án đúng: TCH-13/70

- A. TCH làm pH máu tăng mạnh
- B. TCH cung lượng tim tăng đột ngột
- C.** Tổn thương gan thuận lợi cho quá trình TCH
- D. TCH làm tim, mạch máu tăng đáp ứng với catecholamine
- E. TCH tăng ngưỡng đối với rung thất

3. Câu nào sao đây **sai** khi nói về **catecholamine trong sốc**: TCH-13/69

- A. Được phóng thích do đáp ứng của hệ nội tiết trong tình trạng giảm cung lượng tim
- B. Gây co mạch ngoại biên ở các cơ quan “không chủ chốt” như da, cơ, thận, ruột
- C. Gây vã mồ hôi
- D. Tuyên thượng thận đóng vai trò quan trọng đáp ứng tiết catecholamin
- E.** Là đáp ứng quan trọng giúp bảo vệ sự tưới máu đến não, tim **trong suốt quá trình sốc**
Chỉ trong một thời gian ngắn

4. Câu nào sao đây **đúng khi nói về sốc**:

- A. Sốc vận mạch và sốc thần kinh giống nhau về cơ chế
- B.** Sốc do mất máu là nguyên nhân thường gặp nhất
- C. Chấn thương sọ não luôn gây ra sốc
- D. Sốc chấn thương là một dạng của sốc giảm thể tích
- E. Trong sốc tim, cung lượng tim vẫn bình thường

5. **Hội chứng đáp ứng viêm hệ thống:** TCH-13/68

A. ~~Chỉ~~ do nhiễm trùng

B. ~~Không~~ liên quan đến nhiễm trùng

C. Là tình trạng sốc thần kinh Sốc nhiễm trùng được xếp vào Sốc vận mạch

D. Có thể không có sự hiện diện của nhiễm trùng Các chất trung gian của phản ứng viêm do tình trạng giảm tưới máu mô, hoại tử tb tiết ra

E. Sốc liên quan đến hội chứng này là trường hợp sốc mà máu vẫn được tưới đến mô đầy đủ

6. Về **sinh lý bệnh của sốc**, số câu đúng là:

(1) Angiotensin được phóng thích

~~(2)~~ Yếu tố lợi niệu nhĩ được phóng thích ANP, BNP, CNP

(3) Catecholamin được phóng thích

(4) Aldosterone được phóng thích

A. 0

B. 1

C. 2

D. 3

E. 4

7. **Trong sốc** TCH-13/70,71

A. Não và tim được bảo vệ đến trong một thời gian dài nhờ vào đáp ứng nội tiết

B. Phổi đáp ứng mãnh liệt với sốc ngay cả trong sốc nhẹ Gần như không thay đổi

C. Suy thận chỉ tồn tại ở mức chức năng, ~~không~~ diễn tiến thành suy thận thực thể sốc kéo dài gây hoại tử ống thận -> Suy thận

D. Thiếu máu ở ruột có thể ảnh hưởng đến sức co bóp của tim

E. Tổn thương gan không có liên hệ gì với toan chuyển hóa Tổn thương gan -> Khuyết khuyết chuyển hóa lactate -> Toan chuyển hóa.

8. Trong sốc giảm thể tích, **đáp ứng nào sau đây không xảy ra:** TCH/72,73z

A. Nước đi vào trong tế bào

B. Dịch ngoại bào thất thoát vào lòng mạch và nội bào

C. Na^+ đi vào trong tế bào

D. K^+ đi vào trong tế bào

E. Phù nề tế bào gây nghẽn tắc lòng mạch

9. Một bệnh nhân đang trong tình trạng sốc:

(1) Có mạch nhanh do đáp ứng bù trừ việc cung lượng tim giảm

(2) Vã mồ hôi do đáp ứng với catecholamine

(3) Tờ chi lạnh

(4) Bắt mạch thấy rõ và thấy mạch nhanh

Tổ hợp phát biểu sai là:

A. (1), (2), (3)

B. (1), (3)

C. (2), (4)

D. (4)

E. (1), (2), (3), (4)

10. Khi nói về triệu chứng của sốc:

A. Huyết áp động mạch ~~không~~ phải một là một dấu hiệu nhạy Dấu hiệu khá nhạy nhưng ko xảy ra sớm

B. Huyết áp động mạch ~~giảm~~ là một dấu hiệu sớm nhất

C. Nhịp tim nhanh nhưng không có giá trị trong chẩn đoán Dấu hiệu sớm nhất

D. Nhịp tim nhanh là triệu chứng sớm nhất

E. Chẩn đoán đơn thuần chỉ cần dựa vào huyết áp

11. Khi bị sốc:

(1) Lượng nước tiểu bệnh nhân sẽ giảm

(2) Theo dõi nước tiểu theo giờ quan trọng

(3) Nhịp thở tăng khi mức độ sốc tăng

(4) Da lạnh vì có sự giảm sút tuần hoàn ở đây

Tổ hợp đáp án đúng là:

A. (1), (2), (3)

B. (1), (3)

C. (2), (4)

D. (4)

E. Cả 4 câu trên đều đúng

12. Trong chẩn đoán sốc: TCH/78

A. Chẩn đoán sốc đôi khi chỉ cần dựa vào lâm sàng

B. Các xét nghiệm cận lâm sàng có thể xác định được ngay sự hiện diện của sốc

C. Chẩn đoán ~~chỉ~~ cần dựa vào huyết áp

D. Dung tích hồng cầu để lượng giá máu mất trong chẩn đoán là ~~đầy đủ~~ Dung tích hồng cầu Hct thấp hoặc Hb giảm rất đặc hiệu nhưng xuất hiện muộn.

E. Dung tích hồng cầu bình thường có thể ~~loại trừ~~ tình trạng sốc mất máu

13. Nói về các xét nghiệm cận lâm sàng trong sốc, câu nào đúng: TCH//78,79

A. Dung tích hồng cầu hạ thấp rất đặc hiệu trong sốc và thường xuất hiện ngay từ ~~đầu~~

B. ~~Không~~ có trường hợp sốc mất máu nào mà dung tích hồng cầu bình thường Sốc tim, sốc thần kinh...

C. Dung tích hồng cầu giảm sút một lượng nhỏ nhưng có thể đã có một lượng máu mất đáng kể

D. Sốc mà dung tích hồng cầu hạ thấp được gọi là sốc giảm thể tích Sốc giảm thể tích có thể do mất nước -> Hct tăng.

E. Dung tích hồng cầu không có ý nghĩa trong chẩn đoán, theo dõi trong bất cứ trường hợp nào của sốc

14. Nói về các **xét nghiệm cận lâm sàng trong sốc**, câu nào **sai**:

A. Sử dụng dung tích hồng cầu trong chẩn đoán sốc là không đầy đủ

B. Thiếu năng oxygen mô có thể gây toan hóa, xét nghiệm thấy lactat gia tăng trong máu

C. Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm không có giá trị trong chẩn đoán sớm sốc giảm thể tích có suy tim nặng kèm phù phổi cấp

D. Các xét nghiệm cận lâm sàng không có nhiều giá trị trong chẩn đoán nhưng có thể quan trọng trong theo dõi sốc

E. Đo áp lực mao mạch phổi bít với ống thông Swan-Ganz có giá trị để theo dõi và lượng giá công tác hồi sức

15. Các **triệu chứng đầy đủ của sốc** không có:

A. Mạch nhanh và yếu

B. Vã mồ hôi

C. Tờ chi lạnh và da tái nhợt

D. Đa niệu

E. Đờ đẫn lo âu

16. **Số câu đúng**:

→(1) Đáp ứng tế bào với sốc, Na^+ và nước đi vào trong tế bào

→(2) Tiêu điểm của bệnh lý sốc là toan chuyển hóa

→(3) Phù nề tế bào góp phần làm thiếu oxygen tế bào

(4) Catecholamine gây co mạch ở da, giảm tiết mồ hôi

→(5) Tổn thương gan tạo thuận lợi cho toan chuyển hóa

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

E. 5

17. Các yếu tố sau đây đều **tăng trong sốc ngoại trừ**:

A. Nhịp tim

B. Lượng nước tiểu

C. Nhịp thở

D. Dịch nội bào

E. Tính thấm thấu của niêm mạc ruột

18. Trong **sốc giảm thể tích nhẹ**: TCH/70

A. Catecholamine ~~không~~ được tiết ra

B. Bệnh nhân bắt đầu lú lẫn **Gỡ nặng**

C. Hô hấp vẫn bình thường

D. Hoạt động thận ~~không~~ thay đổi đáng kể **Đáp ứng rầm rộ**

E. Huyết áp hạ ~~rất thấp~~

19. **Câu nào sau đây sai:**

A. Bệnh nhân cao huyết áp có thể có huyết áp bình thường lúc nhập viện trong tình trạng sốc với mất một lượng máu lớn

B. Có một số trường hợp sốc nhưng nhịp tim không tăng lên

C. Chấn thương sọ não có thể không gây sốc thần kinh

D. Sốc có thể kèm với lượng oxygen cung cấp tế bào bình thường **Thiếu oxy tại chỗ**

E. Lactat tăng khi thiếu oxygen tế bào

20. **Khi điều trị sốc:** **Chọn câu SAI:** **TCH/74**

A. Điều trị nguyên nhân luôn được ưu tiên tiến hành đầu **Hồi sức là ưu tiên hàng đầu!**

→ B. Việc bồi hoàn thể dịch được tiến hành song song với khám xét bệnh nhân

→ C. Điều trị nguyên nhân gây sốc mất máu được tiến hành sau giai đoạn hồi sức

→ D. Phát hiện và xử trí rối loạn cơ quan đi kèm là cần thiết

→ E. Phải theo dõi trong suốt quá trình hồi sức

21. **Đáp ứng của thận trong sốc, số phát biểu đúng:**

→ (1) Tái hấp thu muối nước để bù trừ dịch bị mất

(2) Lúc đầu chỉ là suy thận thực thể **Chức năng**

(3) Máu phân bố về vùng ~~vỏ~~ ^{vùng tủy} nhiều hơn để dễ hơn cho việc hấp thu nước

(4) Đáp ứng của thận đối với sốc có thể ~~không~~ được xem xét khi điều trị **Theo dõi lượng nước tiểu rất quan trọng**

A. 0

B. 1

C. 2

D. 3

E. 4

22. Số **phát biểu đúng:**

(1) Chấn thương sọ não ~~luôn~~ gây ra sốc

→ (2) Đo áp lực mao mạch phổi bít với ống thông Swan-Ganz trong sốc có giá trị để theo dõi và lượng giá công tác hồi sức

(3) Sốc vận mạch và sốc thần kinh giống nhau về cơ chế **Nguyên nhân hơi giống, cơ chế khác nhau hoàn toàn**

(4) Yếu tố lợi niệu nhĩ được phóng thích trong sốc

(5) Não và tim được bảo vệ đến trong một thời gian dài nhờ vào đáp ứng nội tiết **t/gian ngắn**

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

E. 5

23. **Số phát biểu đúng:**

(1) Sốc có thể kèm với lượng oxygen cung cấp tế bào bình thường

(2) Dung tích hồng cầu hạ thấp rất đặc hiệu trong sốc và thường xuất hiện ngay từ ~~đầu~~

(3) Là tình trạng suy tuần hoàn ngoại vi cấp diễn do không cung cấp đủ oxygen cho mô

→(4) Phù nề tế bào góp phần làm thiếu oxygen tế bào

→(5) Một bệnh nhân sốc có mạch nhanh do đáp ứng bù trừ việc cung lượng tim giảm

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

E. 5

24. Nguyên nhân của giảm tưới máu mô trong sốc chấn thương, ngoại trừ

A. Mất máu

B. Ứ dịch trong các khoảng ngoài lòng mạch

C. Tán huyết

D. Giảm thể tích máu lưu hành

E. Mất dịch

25. Theo nguyên nhân, phân loại nào sau đây của sốc là sai.

A. Sốc vận mạch

B. Sốc thần kinh

C. Sốc tim

D. Sốc phổi

E. Sốc giảm thể tích

26. Đáp ứng của sốc chấn thương lên cơ quan tim

A. Sức co bóp tim có thể giảm sút dưới ảnh hưởng của các Cachectin

B. Do tác dụng cường ~~đôi~~ giao cảm làm tăng sức co bóp và nhịp tim

C. Tuần hoàn mạch vành giảm ~~rất nhiều~~ theo sự giảm sút của cung lượng tim

D. Tưới máu tim có thể bị ảnh hưởng khi sốc hình thành và kéo dài bởi

~~Catecholamin~~ và yếu tố hoạt hóa tiểu cầu sản xuất ra do chấn thương

~~Leucotrien~~

E. Sức co bóp tim luôn luôn ~~tăng~~ giảm

27. Xét nghiệm cận lâm sàng nào xác định ngay tức thì hiện diện của sốc

A. Dung tích hồng cầu

B. Nồng độ lactat trong máu

C. Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm và mao mạch phổi với ống thông Swan-Ganz

D. Không có xét nghiệm cận lâm sàng nào xác định ngay tức thì hiện diện của sốc

E. Tất cả các xét nghiệm trên đều có thể dùng được

28. Triệu chứng nào sau đây không là triệu chứng của sốc

A. Nhịp tim nhanh

B. Đa niệu

C. Huyết áp kẹp

D. Thở nhanh

E. Huyết áp động mạch giảm

29. Nhịp tim nhanh khi

A. Lớn hơn 100 lần/phút áp dụng cho mọi lứa tuổi

B. 100 lần/phút ở người già, 120 lần/phút ở người lớn, 140 – 160 lần/phút ở tuổi đi học đến khi dậy thì, trẻ em nhịp tim không nhanh

C. 100 lần/phút ở trẻ em, 120 lần/phút ở tuổi đi học đến khi dậy thì, 140 – 160 lần/phút ở người lớn, người già nhịp tim không nhanh

D. 100 lần/phút ở người già, 120 lần/phút ở người lớn, 140 – 160 lần/phút ở tuổi đi học đến khi dậy thì, trẻ em nhịp tim không nhanh

E. 100 lần/phút ở người lớn, 120 lần/phút ở tuổi đi học đến khi dậy thì, 140 – 160 lần/phút ở trẻ em, người già nhịp tim không nhanh

30. Đáp ứng của sốc ở cơ quan nào dễ gây ra nhiễm trùng huyết Do tình trạng tăng tính thấm của thành ruột

A. Phổi

B. Tim

C. Ruột

D. Gan

E. Thận

31. Toàn chuyển hóa gây ra

A. Hạ thấp ngưỡng rung thất

B. Tăng quá mức đáp ứng của tim, mạch máu,... đối với catecholamin
giảm

C. Chuyển dịch về bên trái đường cong phân ly oxyhemoglobin
phải

D. Giảm tính gắn kết của hemoglobin đối với CO_2
Oxy

E. Giảm cung lượng tim và co mạch
dãn

32. Có thể gặp trong sốc vận mạch, ngoại trừ TCH/68

A. Sốc chấn thương

B. Sốc liên quan với hội chứng đáp ứng viêm hệ thống

C. Sốc nhiễm trùng

D. Sốc phản vệ

E. Sốc nhiệt

33. Sốc thường gặp trong ngoại khoa là

A. Sốc vận mạch

B. Sốc giảm thể tích

C. Sốc tim

D. Sốc phản vệ với thuốc gây mê, gây tê

E. Sốc thần kinh

ĐÁP ÁN

| | | | | | | | | | |
|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| 1D | 2C | 3E | 4B | 5D | 6D | 7D | 8D | 9D | 10D |
| 11E | 12A | 13C | 14C | 15D | 16C | 17B | 18C | 19D | 20A |
| 21B | 22A | 23B | 24C | 25D | 26A | 27D | 28B | 29E | 30C |
| 31A | 32E | 33B | | | | | | | |

Bài 5. SỰ LÀNH VẾT THƯƠNG

Tác giả: Nguyễn Bảo Linh, Dương Phan Nguyên Đức

1. Các **giai đoạn lành vết thương** TCH/84
 - A. Tạo cục máu đông – Viêm – Tạo mô sợi – Biểu bì hóa – Tái tạo
 - B. Tạo cục máu đông – Tạo mô sợi – Biểu bì hóa – Viêm – Tái tạo
 - C. Tạo cục máu đông – Tạo mô sợi – Viêm – Biểu bì hóa – Tái tạo
 - D. Tạo cục máu đông – Biểu bì hóa – Viêm – Tạo mô sợi – Tái tạo
 - E. Tạo cục máu đông – Viêm – Biểu bì hóa – Tạo mô sợi – Tái tạo
2. Chất nào sau đây **ngăn cản quá trình đông máu** vết thương
 - A. Phylloquinone
 - B. Dicoumarin kháng đông
 - C. Thromboplastin
 - C. Fibrinogen
 - D. Histamine
3. **Sự co mạch ban đầu** của **quá trình tạo cục máu đông** có vai trò
 - A. Ngăn bạch cầu ra ngoài gây mất miễn dịch
 - B. Tránh nhiễm trùng
 - C. Ngăn không cho máu chảy ra nhiều
 - D. Chỉ là phản xạ tự nhiên của thần kinh
 - E. Do áp suất khí quyển lớn gây co mạch
4. **Chất làm tăng khả năng kết dính** các **tiểu cầu với nhau**
 - A. Plasmin
 - B. Thrombosthenin
 - C. Histamine
 - D. Serotonin
 - E. Adenosin Diphosphat
5. Loại **bạch cầu** nào đóng **vai trò chính** trong **quá trình viêm**
 - A. Đơn nhân Biến thành Đại thực bào
 - B. Ura acid
 - C. Ura bazo
 - D. Đa nhân trung tính
 - E. Lympho bào
6. **Matrix được tổng hợp bởi**
 - A. Collagen
 - B. Nguyên bào sợi
 - C. TB nội mô
 - D. Tiểu cầu
 - E. Chu bào
7. **Collagen ban đầu** được tạo thành thuộc type Khi VT lành hẳn là Collagen type I.
 - A. I
 - B. II
 - C. III
 - D. IV
 - E. V
8. Các **glycoprotein** đóng **vai trò chất dính kết nối tế bào**

A. Hyaluronic acid

B. Collagen

C. Keratin

D. Fibronectin

E. Fibrinogen

với Laminin, Tenascin => Các tb thượng bì gắn với nhau

9. Collagen type IV hiện diện ở lớp nào của màng đáy

A. Lá đáy

B. Lá lưới

C. Tạo thành một lớp riêng biệt

D. A và B đúng

E. Không tạo ở màng đáy

10. Đặc điểm đặc trưng phân biệt sẹo với da bình thường

A. Có độ đàn hồi tốt như da bình thường

B. Các sợi collagen không sắp xếp có tổ chức

C. Không thể trở lại da bình thường

D. Không có nang lông nhưng vẫn có tuyến mồ hôi

E. Không khác gì da bình thường

11. Hormone nào làm cản trở quá trình viêm TCH/89

A. GH

B. Insulin

C. Cortisol

D. Androgen

E. Thyroxin

12. Vai trò của Vitamin C trong việc lành vết thương

A. Giúp nguyên bào sợi tổng hợp Fibronectin

B. Là enzym tổng hợp Laminin là thành phần của màng đáy

C. Giúp tổng hợp các sợi actin làm vững chắc màng đáy

D. Giúp hoàn thiện sợi Collagen

E. Giúp hoàn thiện sợi chun

13. Yếu tố quan trọng nhất trong sự lành vết thương

A. Sự cung cấp máu cho mô bị tổn thương

B. Các loại vitamin

C. Sự bổ sung thêm Protein

D. Che chắn, bảo vệ vết thương

E. Tăng điện giải để tăng huyết áp tới mô tổn thương

14. Cytokine đầu tiên xuất hiện khởi đầu sự lành thương là

A. TGF- β

B. PDGF

C. EGF

D. IGF

E. TNF- α

15. Giai đoạn biểu bì hóa được kích thích bởi 2 yếu tố nào
 A. TGF- α và TGF- β B. aFGF và Bfgf **C. EGF và KGF**
 D. IL-1 và IL-2 E. IL-3 và IL-4
16. Fibronectin tham gia vào sự lành thương được sản xuất từ
 A. TB gan B. TB sừng C. Tiểu cầu
D. Nguyên bào sợi E. TB nội mô
17. Tỷ lệ vi khuẩn xâm nhiễm là bao nhiêu thì làm chậm quá trình lành thương TCH/91
A. 10^5 B. 10^6 C. 10^4 D. 10^7 E. 10^8
18. Đặc trưng của giai đoạn viêm trong quá trình lành vết thương
A. Sự dẫn mạch của các mạch máu nhỏ tại chỗ
 B. Bạch cầu đa nhân trung tính đến sau cùng
 C. Bạch cầu đơn nhân tiết ra chất matrix gian bào
 D. Thực bào chỉ có vai trò dọn sạch mô hoại tử
 E. Tất cả đều đúng
19. Về giai đoạn tạo mô sợi trong quá trình lành vết thương, chọn câu sai TCH/86
 A. Nguyên bào sợi đến vết thương tăng sinh, tổng hợp chất matrix gian bào
 B. Tế bào nội mô đến vết thương tăng sinh kích thích sự hình thành mao mạch mới
C. Sự tăng sinh của nguyên bào sợi và tế bào nội mô được kích thích bởi bạch tiểu cầu
 D. Sự tạo lập mô hạt thấy rõ nhất trong sự lành vết thương kỳ hai
 E. Collagen type III là type đầu tiên xuất hiện trong mô sợi
20. Về giai đoạn biểu bì hóa trong quá trình lành vết thương, chọn câu sai
 A. Các tế bào keratin ở mép vết thương đã có sự thay đổi hình thái học rõ ràng
 B. Lớp thượng bì dày lên, những tế bào đáy to ra và đi đến phủ lấp vết thương
 C. Tế bào đáy chỉ bắt đầu phân chia khi lớp thượng bì đã dính lại với nhau
D. Tế bào đáy ~~dừng~~ tiếp tục phân chia, lớp tế bào mới bệt ra và phủ lên chất nền
 E. Fibronectin giúp cho các tế bào thượng bì gắn với nhau
21. Về giai đoạn tái tạo, chọn câu đúng

- A. Sự liên kết không có tổ chức của các nguyên bào sợi đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành sẹo
- B. Vết thương được bao phủ bởi collagen và chất ~~matrix~~ gian bào chất gian bào. Matrix là chất nền.
- C. Các tế bào viêm cấp và mạn tính cùng với nguyên bào sợi ~~tăng dần~~ giảm
- D. Sẹo xuất hiện ~~ngay~~ khi bắt đầu giai đoạn tái tạo VT dần tái tạo trong vài tháng rồi mới hình thành sẹo
- E. Vùng bị sẹo ~~có~~ nang lông và tuyến mồ hôi Không có
22. Nguyên bào sợi tiết ra các chất sau, ngoại trừ
- A. Chất nền gian bào → B. PDGF C. aFGF và bFGF
- D. IGF-I → E. KGF
23. Kích thích sản xuất collagen, làm giảm sự thoái hóa chất nền gian bào của nguyên bào sợi làm tăng mô sợi ở vết thương là chức năng của
- A. PDGF B. TGF- β C. aFGF và bFGF
- D. EGF và KGF E. IGF-I
24. Nói về aFGF và bFGF, chọn câu đúng
- A. Kích thích sự tăng sinh mạch máu
- B. Do tiểu cầu sản xuất TB nội mô và thực bào sản xuất
- C. Được kết dính bởi heparin trong basophil kết dính heparin và GAG heparan sulfate trong matrix gian bào
- D. Kích thích nguyên bào sợi tăng sinh Kích thích tb nội mô phân chia và tạo mao mạch mới
- E. Thu hút bạch cầu đến vết thương Thu hút tb nội mô và nguyên bào sợi
25. Yếu tố tăng trưởng từ tiểu cầu (PDGF)
- A. Xuất hiện cuối cùng sau thương tích đầu tiên
- B. Ức chế nguyên bào sợi sản xuất collagenase kích thích
- C. Kích thích nguyên bào sợi tổng hợp GAGs và những protein kết dính
- D. Thu hút tiểu cầu đến vết thương thu hút bạch cầu đa nhân trung tính, thực bào, nguyên bào sợi đến vết thương
- E. Chỉ do tiểu cầu phóng thích Thực bào, tb nội mô và nguyên bào sợi cũng tổng hợp và phóng thích PDGF
26. Về EGF và KGF, chọn câu đúng
- A. EGF do tế bào keratin phóng thích
- B. KGF do nguyên bào sợi phóng thích
- C. Kích thích tế bào keratin phân chia và biệt hóa
- D. Kích thích giai đoạn biểu bì hóa

E. Tất cả đều đúng

27. **Chọn câu đúng**

A. Vitamin B12 cần cho sự lành vết thương Vitamin A,B1, B2, B6, C

B. Béo phì và tiểu đường làm chậm lành vết thương

C. Hct > 15% ~~ảnh hưởng~~ đến sự lành vết thương Chưa ảnh hưởng

D. Sử dụng steroid trong 3 ngày đầu sau thương tích ~~không~~ ảnh hưởng đến sự lành vết thương

E. Nên dùng hóa trị ~~ngay sau mổ~~ cần ngưng hóa trị và phải chờ ít nhất 5-7 ngày sau

ĐÁP ÁN

| | | | | | | | | | |
|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| 1A | 2B | 3C | 4E | 5A | 6B | 7C | 8D | 9A | 10B |
| 11C | 12D | 13A | 14B | 15C | 16D | 17A | 18A | 19C | 20D |
| 21A | 22C | 23B | 24A | 25C | 26E | 27B | | | |

Bài 6. RỐI LOẠN ĐÔNG MÁU - CẦM MÁU VÀ TRUYỀN MÁU

Tác giả: Phạm Hoàng Khả Hân, Nguyễn Thiên Đăng

1. Giai đoạn tiêu cầu thuộc giai đoạn:

A. Cầm máu tiên phát

B. Cầm máu sơ khởi

C. Đông máu huyết tương

D. Tiêu sợi huyết

E. Tất cả đều sai

2. Số lượng tiêu cầu bình thường: Tiêu cầu bình thường 150.000 - 500.000/mm³

A. 50000 - 100000/mm³

B. 100000 - 150000/mm³

C. 150000 - 200000/mm³

D. 200000 - 250000/mm³

E. > 100000/mm³

3. Xét nghiệm nào khảo sát toàn bộ giai đoạn thành mạch tiêu cầu:

A. Đếm tiêu cầu

B. Khảo sát co cục máu Khảo sát xơ tiêu cầu

C. Thời gian máu chảy

D. Thời gian Quick Đông máu Ngoại sinh: Khảo sát yếu tố VII, X, V, prothrombin, fibrinogen

E. Thời gian máu đông Đông máu Nội sinh

4. Xét nghiệm chứng tỏ suy gan: Gan tổng hợp yếu tố II, V, VII, IX, X → Đông máu ngoại sinh rối loạn TQ kéo dài, V giảm
Thiếu vitamin K thì TQ vẫn có thể kéo dài. Yếu tố V không phụ thuộc vitamin K, yếu tố V giảm → suy gan

A. TQ kéo dài và V giảm

B. TQ kéo dài và VIII giảm

C. TCK kéo dài và V tăng

D. TCK kéo dài và XII tăng

E. TCK kéo dài và XII giảm

5. TCK khảo sát:

A. Đông máu nội sinh

B. Đông máu ngoại sinh TQ

C. Con đường chung

D. A và C đúng

E. B và C đúng

6. Thành mạch bị tổn thương:

A. Ngăn cản tiêu cầu kết dính

B. Giải phóng yếu tố XII

C. Tạo cục máu Hayem

D. Giải phóng yếu tố mô

E. Tất cả đều sai

7. Các yếu tố đông máu phụ thuộc vitamin K:

A. II, V, VII, X, VIII

B. II, V, VII, IX, X

C. II, VII, IX, X

D. II, VII, VIII, IX, X

E. II, V

8. **Xét nghiệm cơ bản đề nghị** đối với **bệnh nhân** không có tiền sử chảy máu, phẫu thuật không mất nhiều máu, không dùng thuốc kháng đông trong mô,... **ngoại trừ** xét nghiệm nào sau đây:
- A. Đếm tiểu cầu B. TS Thời gian máu chảy, đánh giá giai đoạn thành mạch tiểu cầu C. PT
- D. aPTT E. TT dùng đánh giá bệnh gan mạn tính và hội chứng DICs
9. **Thời gian Thrombin kéo dài** không do yếu tố nào sau đây: TCH/116
- A. Giảm fibrinogen B. Giảm prothrombin
- C. Rối loạn fibrinogen D. Sản phẩm từ sự phân hoá fibrin
- E. Heparin
10. **Bệnh von Willebrand**: Bệnh có bất thường yếu tố số VIII và chức năng tiểu cầu
- A. TCK bất thường, tiểu cầu giảm
- B. TCK kéo dài, thời gian máu đông dài
- C. TCK kéo dài, tiểu cầu tăng
- D. TCK kéo dài, thời gian máu chảy bình thường
- E. TCK kéo dài, thời gian máu chảy kéo dài Bất thường yếu tố VIII -> TCK kéo dài
Chức năng tiểu cầu rối loạn -> TS (thời gian máu chảy) bất thường
11. **Bệnh ưa chảy máu B** do bất thường yếu tố: Hemophilia B
- A. IX B. VIII C. X D. XII E. XIII
12. **Tiêu sợi huyết thứ phát** sau **đông máu rải rác trong lòng mạch**: TCH/121
- A. Hay xảy ra sau mổ phổi, tuyến tiền liệt
- B. Fibrinogen giảm và nghiệm pháp Ethanol (-)
- C. Fibrinogen giảm và nghiệm pháp Ethanol (+)
- D. Fibrinogen bình thường
- E. Tiêu sợi huyết tự ngưng
13. Chọn câu **sai**, **nguyên nhân chảy máu sau mổ**: TCH/121
- A. Cắt gan bán phần B. Tắc mật kéo dài
- C. Heparin lưu hành còn sót lại sau mổ D. Mổ tuyến tiền liệt
- E. Hao hụt yếu tố XIII
14. **Nguyên nhân** chảy máu do **đông máu rải rác trong lòng mạch** **ngoại trừ**: TCH/121
- A. Sản phẩm thoái hoá, mô hoại tử
- B. Bỏng, viêm mạch máu

C. Tụ huyết áp

D. Sau phẫu thuật phổi, tuyến tiền liệt, ung thư

E. Tán huyết

15. Thời hạn sử dụng máu trữ: TCH/123

A. 3 tuần

B. 4 tuần

C. 5 tuần

D. 24 giờ

E. 48 giờ

16. Máu trữ không có yếu tố đông máu nào: Máu dự trữ bị mất yếu tố V, VIII. Chỉ còn II, VII, IX, X.

A. V, VII

B. V, VIII

C. V, IX

D. XII, XII

E. V, VIII, XII

17. Kết quả lạnh đông trong điều trị yếu tố:

A. V

B. IX

C. XIII

D. XII

E. VIII

18. Hồi truyền với máu trữ:

A. Chỉ lấy máu ba lần trước mổ 1 tháng Chia nhiều lần

B. Mỗi lần cách nhau ít nhất 4- 5 ngày

C. Lần lấy cuối trước mổ ít nhất 1 tuần ít nhất 3 ngày

D. Máu được trữ và truyền cho bệnh nhân khác Dùng cho chính bệnh nhân

E. Máu được rửa và lọc trước khi truyền cho bệnh nhân Không cần lọc rửa

19. Hậu quả của phản ứng tán huyết, chọn câu sai:

A. Hoại tử ống thận

B. Suy thận cấp

C. Đông máu rải rác trong lòng mạch

D. Viêm tĩnh mạch

E. Suy sụp tuần hoàn

20. Các bệnh truyền nhiễm lây qua đường truyền máu, ngoại trừ:

A. Sốt rét

B. Cytomegalovirus

C. AIDS

D. Viêm gan B, C

E. Viêm gan A, B

21. Xơ gan nặng:

A. Giảm tất cả yếu tố đông máu

B. Giảm yếu tố V

C. Giảm chức năng tiểu cầu

D. Giảm yếu tố II, V, VIII, IX, X

E. TQ kéo dài, TCK kéo dài

22. Hồi truyền trong mổ:

A. Lấy máu bệnh nhân nhiều lần trong 1 tháng trước mổ

B. Rửa hay lọc máu mỗi khoảng 250ml

- C. Rửa thu lại được nhiều máu hơn và giảm tiểu cầu ít hơn
- D. Khác với hồi truyền máu xuất huyết nội
- E. Thể tích tuần hoàn được tái lập bằng truyền dung dịch điện giải

23. Yếu tố làm bền cục máu trắng Hayem TCH/110

- A. Fibrin
- B. Thrombin
- C. Hageman
- D. Proconvertin
- E. Tất cả đều sai

24. Trong giai đoạn cầm máu sơ khởi, tiểu cầu giải phóng

- A. Epinephrin, calcium, serotonin
- ~~B. ATP~~
- C. Yếu tố kháng heparin yếu tố tiểu cầu 4
- D. A và C đúng
- E. Cả A, B, C đều đúng

25. Các yếu tố cầm máu trong giai đoạn cầm máu sơ khởi

- A. Sự co cơ trơn nội mạch
- B. Sự kết dính của tiểu cầu vào lớp collagen
- C. Sự chèn ép của các mô bị tụ máu xung quanh vết thương
- D. A và B đúng
- E. Cả A, B, C đều đúng

26. Tương tác giữa con đường đông máu ngoại sinh và nội sinh thông qua

- A. Phức hệ yếu tố mô – VIIa hoạt hoá yếu tố XI
- B. Phức hệ yếu tố mô – VIIa hoạt hoá yếu tố IX tiến trình này cần có Calci và PF_3
- C. Phức hệ yếu tố mô – VIIa hoạt hoá yếu tố XII
- D. Phức hệ yếu tố mô – VII hoạt hoá yếu tố XI
- E. Phức hệ yếu tố mô – VII hoạt hoá yếu tố IX

27. Thiếu yếu tố đông máu nào không gây rối loạn cầm máu Thời gian máu đông máu ngoại sinh -> Thời gian Quick

- A. Yếu tố X
- B. Yếu tố XII
- C. Yếu tố VII
- D. Yếu tố V
- E. Thiếu bất kì 1 trong 4 yếu tố nêu trên đều gây rối loạn cầm máu

28. Câu nào đúng khi nói về plasminogen

- A. Được sản xuất từ gan

- B. Basophil giải phóng plasminogen
- C. Eosinophil giải phóng plasminogen vào máu để phòng ngừa quá trình đông máu trong lòng mạch
- D. A và B đúng
- E. A và C đúng
29. Số lượng tiểu cầu của người bình thường
- A. 15000 – 50000/mm³
- B. 150000 – 500000/mm³**
- C. 100000 – 500000/mm³
- D. 50000 – 500000/mm³
- E. 10000- 50000/mm³
30. Các dấu hiệu trên khám lâm sàng giúp đánh giá chức năng cầm máu của bệnh nhân
- A. Đốm xuất huyết dưới da thường do bất thường của đông máu huyết tương
- B. Bầm máu thường liên quan đến rối loạn của tiểu cầu
- C. Bệnh nhân dùng thuốc ức chế tổng hợp prostaglandin
- D. Tất cả đều sai**
- E. Tất cả đều đúng
31. Thiếu vitamin K làm giảm các yếu tố sau
- A. Yếu tố II, V, VII, IX, X
- B. Yếu tố II, VII, IX, XII
- C. Yếu tố II, VII, IX, X**
- D. Yếu tố II, V, VII, IX, X, XII
- E. Yếu tố I, II, V, VII
32. Các xét nghiệm cơ bản của tầm soát trước mổ TCH/118
- A. Thời gian máu chảy, đếm tiểu cầu, TQ, TT
- B. Thời gian máu chảy, đếm tiểu cầu, TT, TCK
- C. Đếm tiểu cầu, TS, PT, aPTT**
- D. Đếm tiểu cầu, TQ, TCK, nghiệm pháp Ethanol
- E. TS, PT, TCK, TT
33. Nguyên nhân gây rối loạn cầm máu bẩm sinh TCH/119
- A. Bệnh ưa chảy máu A do bất thường yếu tố IX Bất thường yếu tố VIII
- B. Bệnh von Willebrand do bất thường yếu tố IX và chức năng tiểu cầu Yếu tố VIII và chức năng tiểu cầu
- C. Bệnh ưa chảy máu B do bất thường yếu tố VIII Bất thường yếu tố IX
- D. Rối loạn tiểu cầu**

E. Tất cả đều đúng

34. **Chẩn đoán** chảy máu do **đông máu rải rác trong lòng mạch** dựa vào

A. TCK, TQ kéo dài

B. Giảm fibrinogen

C. Giảm tiểu cầu

D. Có sự hiện diện của sản phẩm phân hoá fibrin

E. Tất cả đều đúng

35. **Chỉ định** sử dụng **hồng cầu rửa** khi

A. $Hb \leq 8g\%$ ở bệnh nhân có nguy cơ mạch vành, suy hô hấp dự kiến sẽ mất nhiều máu trong cuộc mổ
người khỏe mạnh bình thường

B. Thiếu máu và có cơn đau thắt ngực

C. Thiếu máu kèm thay đổi trạng thái tâm thần

D. Thiếu máu ở bệnh nhân suy thận

E. Tất cả đều đúng

36. **Sự khác biệt** của **truyền máu hoàn hồi** khi so với **pha loãng máu**, **ngoại trừ**

A. Tế bào máu là của bệnh nhân

B. Lấy máu nhiều lần / tháng trước mổ

C. Thu hồi máu chảy trong cuộc mổ

D. Máu được lọc trước khi truyền lại

E. Huyết tương của bệnh nhân

37. **Triệu chứng** của **phản ứng truyền máu**

A. Nóng rát dọc theo tĩnh mạch truyền máu

B. Sốt nhẹ

C. Đau lưng

D. Thiếu niệu, vô niệu

E. Tất cả đều đúng

38. **Loại kháng thể** có thể có của **hệ máu ABO**

A. IgM

B. IgG

C. IgE

D. A và B đúng

E. B và C đúng

39. **Biến chứng trong truyền máu**

A. Nhiễm khuẩn huyết

B. Rung thất

C. Viêm tắc tĩnh mạch chi dưới

D. Hạ Canxi máu

E. Tất cả đều đúng

40. Trong truyền máu, chọn câu sai

A. NaCl 0,9% là dung dịch duy nhất có thể dùng chung với đường truyền máu

B. Dùng kim lớn để ngừa tán huyết và cho phép truyền nhanh khi cần

C. Tốc độ tối đa là 10ml/phút Có thể tăng hơn nữa tùy đáp ứng lâm sàng và mục đích truyền máu

D. Thường khởi đầu với tốc độ 5ml/phút

E. Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung ương khi cần truyền nhanh

41. Chỉ định dùng huyết tương tươi đông lạnh

A. Rối loạn yếu tố đông máu

B. Rối loạn đông máu do thiếu vitamin K

C. Chảy máu cấp

D. A và B đúng

E. Cả A, B, C đều đúng

42. Nhược điểm của máu lưu trữ

A. Chỉ 80% hồng cầu còn sống trong 24 giờ sau truyền 70%

B. Giảm AMP và DPG nội bào ATP

C. Tiểu cầu mất chức năng sau 48 giờ lưu trữ 24h

D. Mất các yếu tố đông máu II, VII, IX, XI V và VIII

E. Tán huyết

ĐÁP ÁN

| | | | | | | | | | |
|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| 1B | 2B | 3C | 4A | 5D | 6D | 7C | 8E | 9B | 10E |
| 11A | 12C | 13D | 14E | 15C | 16B | 17E | 18B | 19D | 20E |
| 21E | 22B | 23A | 24D | 25E | 26B | 27B | 28A | 29B | 30D |
| 31C | 32C | 33D | 34E | 35D | 36A | 37E | 38D | 39E | 40C |
| 41E | 42E | | | | | | | | |

Bài 7. NGOẠI KHOA VÀ CÁC BỆNH MẠN TÍNH

Tác giả: Nguyễn Văn Hưng, Nguyễn Lê Đình Hải, Nguyễn Vũ Thu Thảo

1. Để thành công trong điều trị bệnh ngoại khoa thì yếu tố nào sau đây là **quan trọng nhất**

- A. Chẩn đoán đúng bệnh
- B. Chỉ định mổ chính xác hợp thời
- C. Áp dụng phương pháp vô cảm hợp lí
- D. Đánh giá đúng và đầy đủ tình trạng toàn thể của người bệnh trong quá trình điều trị**
- E. Sử dụng các phương tiện phẫu thuật và các phương pháp phẫu thuật hợp lí

2. **Nền tảng** trong **điều trị hoàn thiện** là

- A. Phẫu thuật
- B. Điều trị ngoại khoa
- C. Điều trị nội khoa**
- D. Điều trị tâm lí
- E. Điều trị vật lí trị liệu

3. Theo bảng **phân loại ASA** của hiệp hội gây mê USA, **loại ASA III** tương ứng với tình trạng người bệnh

- A. Bệnh nhân khỏe mạnh bình thường **loại I**
- B. Bệnh nhân có bệnh toàn thân nhẹ **loại II**
- C. Bệnh nhân có nguy cơ tử vong trong 24h **loại V**
- D. Bệnh nhân có bệnh toàn thân nặng – liệt giường **loại IV**
- E. Bệnh nhân có bệnh toàn thân nặng – hạn chế vận động**

4. Chọn **số câu đúng**

- (I) Phẫu thuật đa chấn thương thường có nguy cơ tử vong cao
- ~~(II) Phẫu thuật nội soi ít gây ảnh hưởng về huyết động và hô hấp~~
- ~~(III) Bệnh mãn tính của bệnh nhân ít gây ảnh hưởng đến kết quả điều trị ngoại khoa~~
- ~~(IV) Thiếu sinh tố D sẽ làm chậm sự hình thành collagen từ các nguyên bào sợi~~
- ~~(V) Không cần thời gian để chuẩn bị cho toàn trạng bệnh nhân thích hợp với cuộc mổ~~

A. 1 B. 2 C. 3 D. 4 E. 5

5. Yếu tố **quan trọng nhất** cho **sự lành vết thương**

- A. Sinh tố C cung cấp collagen
- B. Sự cung cấp máu nuôi cho mô tế bào**
- C. Kẽm
- D. Dinh dưỡng
- E. Tất cả câu trên đều đúng

6. Một số **bệnh mạn tính** có thể **ảnh hưởng** đến **quá trình lành vết thương** toàn thân, **trừ** :

- A. Lao** B. Tiểu đường C. Thiếu sinh tố C
- D. Thiếu sinh tố K E. Thiếu sinh tố A

7. Chọn **số câu sai**

- I. Hemmophilie A xảy ra do thiếu yếu tố IX **thiếu yếu tố số VIII**
- II. Xơ gan làm giảm sự tổng hợp prothrombin
- III. ~~Không~~ cần làm các thử nghiệm đánh giá cá yếu tố đông máu đối với bệnh nhân đang dùng thuốc đông máu
- IV. Thuốc kháng viêm steroid dùng trong việc điều trị rối loạn đông máu
- V. Chỉ số INR bình thường nên giữ INR < 2.5 trước khi mổ **<1,5**

A. 1 B. 2 C. 3 **D. 4** E. 5

8. Trường hợp nào sau đây **bắt buộc phải được truyền máu** (HST: huyết sắc tố)

- A. Lượng HST < 20g/100ml
- B. Lượng HST < 15g/100ml
- C. Lượng HST < 6g/100ml**
- D. Lượng HST trong khoảng 6 – 10g/100ml
- E. Câu C và D đúng

9. Bệnh nhân **cần được cung cấp đầy đủ dinh dưỡng** **ít nhất bao nhiêu tuần** **trước khi mổ**

A. 1 B. 4 **C. 2** D. 3 E. 6

10. Chọn **số câu đúng**

- I.** Khoảng 1/4 số bệnh nhân đến bệnh viện trong tình trạng thiếu đạm và calori

II. Giảm 20% trọng lượng cơ thể là tình huống thiếu dinh dưỡng nhẹ Giảm 10%

III. Người lớn tuổi ~~khó~~ có thể chịu được cuộc mổ tương đối bình thường chịu được cuộc mổ, tuy nhiên khó vượt qua BC

IV. Bệnh nhân liệt giường có tỉ lệ tử vong cao hơn rất nhiều khi phẫu thuật so với bệnh nhân vận động được

V. Phải cân nhắc tuổi của bệnh nhân trước khi phẫu thuật

A. 5 B. 4 **C. 3** D. 2 E. 1

Theo thang điểm đánh giá nguy cơ tim mạch khi phẫu thuật, hãy trả lời các câu hỏi 11, 12, 13.

11. Loại phẫu thuật bụng được chấm ở điểm

A. 5 B. 7 **C. 3** D. 4 E. 10

12. Mức độ tử vong 2% kèm biến chứng tim mạch 11% khi đạt mức độ:

A. Độ 1 B. Độ 2 **C. Độ 3** D. Độ 4 E. Độ 5

13. Một bệnh nhân được bác sĩ chấm số điểm đánh giá nguy cơ là 26 điểm. Theo bạn, nguy cơ biến chứng đạt tỉ lệ :

A. < 5% B. 5% - 11% C. 11%
D. 11% - 22% **E. > 22%**

14. **Bệnh tim mạch** nào sau đây là **nguyên nhân tử vong** khi phẫu thuật

A. Ngoại thu tâm nhĩ
B. Nhồi máu cơ tim cách đây 1 tháng
C. Suy tim chưa ổn định
D. Rối loạn thần kinh tim
E. Bệnh van tim

15. **Tiền lượng khả năng tái phát nhồi máu cơ tim (NMCT)** khi phẫu thuật nếu có **tiền sử NMCT** cách đây 8 tháng

A. 30% 3 tháng B. 20% C. 10% D. 15% 3-6 tháng **E. 5%** > 6 tháng

16. **Suy tim phải** là tình trạng **ứ trệ tuần hoàn** ở

A. Vòng đại tuần hoàn B. Phổi C. Mạch máu chi
D. Thận E. Lách

17. Thiếu máu vitamin C thường gặp ở người: TCH/135

A. Miền núi

- B. Thủy thủ đi biển lâu ngày
- C. Người ít ra nắng
- D. Người thiếu nguồn thực phẩm tươi xanh

E. Câu B và D đúng hoặc Bệnh Scorbut.

18. Triệu chứng của bệnh đa hồng cầu, ngoại trừ:

- A. Đỏ da, ngứa
- B. Hct > 47-54%
- C. Hhc > 6tr/mm³
- D. Hb < 160g/100ml
- E. Lách to cứng, gan to

19. Suy tim được kiểm soát thì khi mổ, tỉ lệ tử vong là:

- A. 2%
 - B. 5%
 - C. 10%
 - D. 15%
 - E. 20%
- Nếu chưa kiểm soát được

20. Số phát biểu đúng:

(1) Các thuốc gây mê hiện nay đều dùng qua đường hô hấp.

(2) Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính có 2 dạng là co thắt và khí phế thũng.

(3) Vì triệu chứng về phổi xảy ra với tỉ lệ cao nên bệnh nhân cần ngưng hút thuốc ít nhất 2 tuần trước mổ. ít nhất 4 tuần

(4) Để đánh giá chức năng hô hấp, người ta đo FEV1.

(5) 75% bệnh nhân viêm phế quản mạn tính có hút thuốc.

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4
- E. 5

21. Một bệnh nhân trước khi mổ được đo FEV1 là 30%. Vậy kết luận là:

- A. Bệnh nhân bị suy hô hấp mức độ trung bình.
- B. Bệnh nhân không bị suy hô hấp.
- C. Bệnh nhân bị suy hô hấp nặng. <35% là suy hô hấp nặng
- D. Bệnh nhân bị suy hô hấp nhẹ.
- E. Cần làm thêm xét nghiệm để kết luận.

22. Trước khi phẫu thuật cần, ngoại trừ:

- A. Khảo sát chức năng hô hấp với người bệnh trên 45 tuổi. 60 tuổi
- B. FEV1 tối thiểu phải đạt >50%.
- C. Ngưng hút thuốc lá ít nhất 4 tuần.
- D. Hướng dẫn người bệnh thở sâu, ho khạc đàm.
- E. Người có bệnh phổi hay phẫu thuật lồng ngực cần đánh giá chức năng hô hấp trước mổ.

23. Chọn **phát biểu sai**:

- A. Cần điều trị chức năng tuyến giáp về bình thường trước khi phẫu thuật.
- B. Con bão giáp thường xảy ra sau phẫu thuật với tỉ lệ tử vong cao. sau 24h sau mổ
- C. Cần kiểm soát ổn định đường huyết trước khi mổ.
- D. Các thuốc Đông dược có thể chứa chất tương tự corticoid.
- E.** Bệnh Addison có biểu hiện bằng các đốm tăng sắc tố trên da, tăng huyết áp, giảm HA giảm kali, tăng natri máu, người bệnh mệt mỏi, chán ăn, yếu. giảm natri

24. Với những **bệnh nhân bị đái tháo đường**, **trước và sau khi mổ**, các **bác sĩ cần**:

- A. Kiểm soát ổn định huyết áp.
- B.** Không được để đường huyết tăng sẽ gây hạ huyết áp vì gây mất nước ở thận.
- C. Không được để đường huyết giảm sẽ gây hạ đường huyết, có thể tử vong.
- D. Hậu phẫu cần có những biện pháp giúp mau lành vết thương.
- E. Bị tiểu đường lâu ngày có thể kèm theo những tổn thương sâu sắc ở hệ miễn dịch nên cần chống lại nhiễm trùng.

25. Trong **bệnh cường giáp**:

- A. Sản xuất quá nhiều hormon nhưng cơ thể không đáp ứng.
- B. Trị số uTSH tăng cao.
- C. fT4 thường không tăng.
- D.** Sau khi bình giáp mới nên phẫu thuật.
- E. Triệu chứng thường là mạch đập nhanh, táo bón, tay run, yếu cơ, nóng,...

26. Chọn **tổ hợp câu trả lời sai**:

- (1) Khi có xơ gan, có 2 nguy cơ thường gặp là thoát vị rốn và tắc mật. Viêm túi mật
 - (2) Theo phân loại của Child, xơ gan được phân thành 3 mức độ là A, B, C.
 - (3) Gan sản xuất các yếu tố II, V, VIII, X. II, V, VII, IX, X.
 - (4) Các thuốc điều trị và gây mê đều đến gan để biến dưỡng.
- A. (1), (2), (3). **B.** (1), (3). C. (1), (4).
D. (2), (4). E. (4).

27. Theo **phân loại Child**:

- A. Mức A có nồng độ Albumin/máu thấp nhất.

- B.** Mức C có tỉ lệ tử vong rất cao.
- C. Mức B chưa xuất hiện bàng bụng.
- D. Mức A có thể gây ngộ độc não.
- E. Mức A, B có thể chịu đựng được với thuốc gây mê.
28. Đối với **bệnh nhân phẫu thuật bị suy thận mạn**, chọn câu **sai**:
- A.** Tất cả thuốc gây mê và điều trị đều thải qua thận.
- B. Độ thanh giải creatinin theo Cockcroft và Gault tăng theo cân nặng.
- C. Cần cân nhắc thật kĩ lưỡng trước khi sử dụng thuốc.
- D. Rất dễ bị nhiễm trùng.
- E. Nồng độ creatinin trong máu và nước tiểu là 1 yếu tố quan trọng trong chẩn đoán suy thận mạn.
29. **Số phát biểu đúng:**
- (1) Ở bệnh nhân xơ gan, sau phẫu thuật, cần có những biện pháp phòng ngừa nhiễm trùng.
- (2) Chức năng thận bị ảnh hưởng khi có trên ~~50%~~ số nephron bị tổn thương. **80%**
- (3) Nếu quá nửa số nephron bị tổn thương thì vẫn không ảnh hưởng nhiều đến chức năng thận.
- (4) Bệnh nhân suy thận thường bị phù ở nhiều nơi.
- (5) Ở bệnh nhân suy giáp, cơn bão giáp thường xảy ra ngay sau khi phẫu thuật.
- A. 1. **B.** 2. ^{cường giáp} C. 3. D. 4. E. 5.
30. Các **yếu tố** có thể làm **khởi phát cơn động kinh hậu phẫu**:
- A. Giảm urê máu. B. Tăng urê trong nước tiểu.
- B. Ngộ độc thần kinh. **D.** Ngộ độc nước kèm giảm natri.
 ^{Tăng Ure máu}
- E. Tăng natri máu.
31. Đối với các **bệnh mạch máu não**, trước và sau khi phẫu thuật **cần chú ý**:
- A. Nếu tai biến mới xảy ra cần đợi 4 tuần để hồi phục rồi phẫu thuật. **6-8 tuần**
- B. Độ quánh của máu ~~không~~ làm nặng thêm tình trạng thiếu máu não.
- C. Tắc nghẽn mạch máu não thường hay gặp ở những người từ 35 tuổi trở lên. **người già**
- D.** Tắc nghẽn mạch máu não hay gặp nhất ở động mạch cảnh.

E. Nếu từng có một cơn co thắt mạch não thoát qua đã lâu thì vẫn ~~chưa thể xem~~ có tiền sử là có nguy cơ đó là một yếu tố nguy cơ.

32. Đối với **bệnh nhân mắc bệnh lao, trước và sau khi phẫu thuật** cần:

A. Điều trị ~~dứt điểm~~ rồi mới được phẫu thuật. Điều trị ổn định hoặc khi không còn khả năng lây lan

B. ~~Luôn~~ phải điều trị ổn định trước mổ. Trừ TH khẩn cấp

C. Mọi tổn thương lao phổi ~~đều~~ có thể sẽ làm nặng hơn trong thời kỳ hậu phẫu.

D. Cần tẩy rửa dụng cụ hỗ trợ hô hấp đúng cách (máy thở, ống thở,..) để tránh lây nhiễm.

E. Bệnh tiến triển nặng trong thời kỳ hậu phẫu do tổn thương lao ~~lây lan sang các~~ do nằm lâu, ứ đọng đàm. ~~cơ quan xung quanh vết mổ.~~

33. Nói về **thuốc Steroid trong quá trình lành vết thương**, **câu nào sau đây sai**

A. Làm ức chế hiện tượng viêm

B. Làm tăng quá trình lành vết thương

C. Làm ức chế sự đề kháng đối với nhiễm trùng

D. Tăng ly giải sợi Collagen

E. Có hoạt lực cao nhất trong 4 ngày đầu sử dụng

34. **Giới hạn an toàn** về **huyết sắc tố** cho **sự giải phóng Oxy tới mô** là bao nhiêu?

A. 10mg/dl

B. 20mg/dl

C. 10g/100ml

D. 20g/100ml

E. 10mg/50ml

35. Chọn câu đúng

A. Đối với **bệnh đa hồng cầu**, 24h trước khi phẫu thuật, cần trích huyết và dùng thuốc ức chế tủy xương để giảm lượng hồng cầu còn ~~< 30%~~ <52%

B. Đối với **bệnh hồng cầu hình liềm**, 24h trước phẫu thuật cần được truyền máu để giảm lượng hồng cầu hình liềm còn ~~< 52%~~ 30%

C. Bệnh Hemophillia A là bệnh ~~thiếu máu~~ do thiếu yếu tố VIII

D. Yếu tố dinh dưỡng liên quan đến sự lành vết thương là do thiếu ~~Zn~~ Thiếu vitamin C. Thiếu Zn liên quan đến lành sẹo

E. Điểm APACHE II dựa vào tình trạng sinh lí cấp cứu của bệnh nhân, tuổi tác và bệnh mạn tính kèm theo

36. **Phát biểu nào** sau đây là **sai**

A. Tình trạng thiếu dinh dưỡng nhẹ xảy ra khi BN giảm 10% trọng lượng cơ thể

B. Người lớn tuổi thường mắc nhiều bệnh về tim mạch, phổi, thận,... làm khơi dậy các yếu tố nguy cơ khác, làm tình trạng bệnh nặng thêm

C. BN lớn tuổi không thể chịu đựng được các cuộc phẫu thuật chịu được PT, khó chịu được biến chứng PT

D. BN lớn tuổi không thể vượt qua các biến chứng hậu phẫu dễ dàng như người trẻ

E. Cần cung cấp đầy đủ dinh dưỡng tối thiểu 2 tuần trước khi phẫu thuật

37. Triệu chứng của bệnh đa hồng cầu

A. Đỏ da, ngứa, lách to cứng, gan to

B. Hhc > 6 triệu/mm³

C. Hb > 160mg/l

D. Hct > 47-54%

E. Tất cả đều đúng

38. Điều trị bệnh đa hồng cầu trước mổ bằng cách

A. Trích huyết thanh 450-500 ml/ngày 450-500ml/4 ngày

B. Dùng phóng xạ P32 trong trường hợp suy tủy vĩnh viễn, leucema

C. Dùng thuốc ức chế tủy xương HYDREA (Hydroxy-urea) 15-30mg/kg/người
800-2000mg/m² da

D. A và B đúng

E. B và C đúng

39. Phát biểu nào sau đây là sai

A. Tùy theo mức độ hẹp và số lượng mạch máu bị hẹp và vùng nào của tim bị tổn thương mà có thể gây ra bệnh cảnh lâm sàng thiếu máu cơ tim, nhồi máu cơ tim nhẹ hay nguy kịch

B. Tiền sử nhồi máu cơ tim 3 tháng trước thì 30% sẽ tái phát

C. Chỉ nên can thiệp phẫu thuật khoảng ~~2-4~~ tuần sau cơn nhồi máu cơ tim sau 4-6 tuần

D. Suy tim phải biểu hiện là phù hạ chi, gan to

E. Suy tim ứ huyết cần được điều trị trước mổ vì tỉ lệ tử vong 20% đối với BN suy tim không kiểm soát

40. Nói về bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, chọn phát biểu đúng trong các phát biểu sau

A. Trước khi phẫu thuật, cần phải đảm bảo dung tích khí thở trong giây đầu tiên (FEV1) > 50%

B. Biện chứng về phổi khoảng 10-14% đối với các phẫu thuật về bụng

C. FEV1 < 35% chứng tỏ BN bị suy hô hấp nặng

D. BN phải ngưng hút thuốc lá ít nhất 1 tháng trước khi mổ

E. Cả A, B, C, D đều đúng

41. **Cơn bão giáp** là một **biến chứng** có thể **dẫn đến tử vong** đối với bệnh nhân cường giáp, **xảy ra trong 24h sau phẫu thuật**, có các triệu chứng sau đây, **ngoại trừ**

A. Mạch rất nhanh

B. Thân nhiệt hạ

C. BN kích động

D. Có thể tử vong

E. Tri giác lơ mơ

tăng thân nhiệt

42. Nhận xét nào sau đây về **bệnh đái tháo đường là sai**

A. Không nguy hiểm nếu được kiểm soát ổn định trước khi mổ

B. Duy trì đường huyết ở mức tăng nhẹ và tránh xảy ra hạ đường huyết khi phẫu thuật

C. BN bị đái tháo đường lâu ngày có nguy cơ ảnh hưởng sâu sắc đến nhiều tạng

D. Dùng thuốc steroid hậu phẫu để nhanh làm lành vết thương

E. Hậu phẫu, cần sử dụng các biện pháp vật lý giúp tăng cường tưới máu mô như xoa bóp, oxy liệu pháp,... để nhanh làm lành vết thương

43. **Phân loại xơ gan** theo cách **phân loại của Child** ta có

A. Child B: nồng độ Albumin/máu: 3.0 - 3.5, Billirubin/máu: 2.0-3.0, ngộ độc não nhẹ, nguy cơ tử vong 31%

B. Child A: có thể phục hồi, chịu đựng được với thuốc gây mê, nguy cơ suy gan ở mức độ thấp

C. Child ~~C~~ và A: Có thể phục hồi, nguy cơ tử vong thấp

D. Hai nguy cơ hay gặp khi có xơ gan là viêm túi mật và thoát vị rốn

E. A, B và D đúng

44. **Suy thận mạn** là **sự giảm dần và không hồi phục toàn bộ chức năng thận**, do nhiều nguyên nhân gây ra, đó là

A. Viêm niệu đạo

B. Bệnh lí cầu thận

C. Viêm bàng quang

D. A, B đúng

E. Tất cả đều đúng

45. **Nhận xét về đột quỵ**, chọn câu **sai** trong các câu sau đây

A. Biểu hiện: huyết áp tụt, thiếu oxy não, tăng độ quánh của máu

- B. Có thể xảy ra sau mổ ở bệnh nhân có cơn co thắt mạch máu não thoáng qua với tỉ lệ 30%
- C. Cần 6-8 tuần để hồi phục ổn định tuần hoàn não
- D.** Không quá nghiêm trọng
- E. Do tắc nghẽn mạch máu não, thường gặp ở người già
46. **Nhận xét** về các **bệnh mạn tính** của người bệnh có thể **lây nhiễm** cho **người chung quanh**, cho **nhân viên y tế tiếp xúc với họ**, chọn câu **sai**
- A. Lao do trực khuẩn kháng acid-cồn Mycobacteria tuberculosis, bình thường lây qua đường hô hấp
- B. Viêm gan A lây qua đường ăn uống, viêm gan B, C,.. lây qua đường máu, thông qua tiêm chích, tinh dịch,...
- C. Khoảng 15% sẽ bị nhiễm sau khi dính máu người bị nhiễm viêm gan
- D.** Đã có vaccine chủng ngừa HIV. AIDS
- E. HIV tấn công vào các tế bào lympho T4
47. **Chọn nhận xét đúng**
- A. Bệnh động kinh nếu được kiểm soát sẽ có biến chứng sau mổ
- B. Tăng ure máu không gây khởi phát bệnh động kinh
- C.** Cơn động kinh xảy ra trong thời gian hậu phẫu sẽ có thể làm thiếu oxy não, chảy máu, bung vết khâu do các cơn co giật mạnh
- D. A và B đúng
- E. Cả 3 đều đúng

ĐÁP ÁN

| | | | | | | | | | |
|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| 1D | 2C | 3E | 4A | 5B | 6A | 7D | 8C | 9C | 10C |
| 11C | 12C | 13E | 14B | 15E | 16A | 17E | 18D | 19B | 20B |
| 21C | 22A | 23E | 24B | 25D | 26B | 27B | 28A | 29B | 30D |
| 31D | 32D | 33B | 34C | 35E | 36C | 37E | 38E | 39C | 40E |
| 41B | 42D | 43E | 44B | 45D | 46D | 47C | | | |

Bài 9. CHẨN ĐOÁN HỘI CHỨNG VÀNG DA

Tác giả: Lê Quỳnh My

1. Nguyên nhân xơ gan hay gặp nhất ở nước ta là:

- A. Do chất độc B. Do rượu C. Do suy tim
D. Do suy dưỡng E. Do viêm gan siêu vi

2. Tăng áp lực tĩnh mạch cửa trong xơ gan là do:

1. Tĩnh mạch cửa bị chèn ép do tổ chức của xơ phát triển.
2. Các nốt tế bào gan tân tạo chèn giữa mạch cửa.
3. Do tăng áp tĩnh mạch chủ dưới
4. Tăng áp tĩnh mạch lách

- A. Do cả 4 nguyên nhân trên B. 1, 2, 3 đúng
C. 2, 3 đúng D. 3, 4 đúng
E. 1, 2, 4 đúng

3. Đường dẫn mật trong gan gồm có:

- A. Ống gan phải, ống gan trái
B. Ống trong tiểu thụ và ống gan trái, ống gan phải
C. Ống trong tiểu thụ
D. Ống gian tiểu thụ
E. C và D đúng

4. Đường dẫn mật ngoài gan bao gồm:

- A. Túi mật, ống túi mật, ống gan trái, ống gan chung, ống mật chủ
B. Ống mật chủ, ống gan chung, ống quanh tiểu thụ
C. Túi mật, ống túi mật, ống gan trái, ống gan phải
D. Ống trong tiểu thụ, ống mật chủ, ống gan chung
E. B và D đúng

5. Bilirubin được tạo ra do:

- A. Sự thoái hóa của Hem chỉ do từ hồng cầu tạo ra
B. Sự thoái hóa của Hem từ hồng cầu tạo ra hoặc không
C. Từ sự thoái biến của bạch cầu tạo ra

- D. Từ sự thoái biến của tiểu cầu
- E. Từ tế bào gan tiết ra
6. **Bilirubin tự do** được **vận chuyển trong huyết tương** là nhờ:
- A. Hồng cầu B. Bạch cầu **C. Albumin** D. Tiểu cầu E. Lipid
7. Khi **vào tế bào gan** **Bilirubin không kết hợp** sẽ được **liên hợp** ở
- A. Khoảng cửa B. Tiểu mật quản **C. Trong dịch gian bào**
- D. Trong mao mạch E. Trong lười nội mô bào tương
8. Đặc điểm của **Bilirubin trực tiếp** là :
- A. Không thải qua được nước tiểu B. Không phân cực
- C. Hoà tan được trong nước** D. Được hấp thu ở ruột
- E. Không hòa tan được trong nước
9. **Tại ruột, bilirubin trực tiếp** sẽ :
- A. Được oxy hóa B. Được hấp thu
- C. Tạo thành sắc tố trong phân D. A và B đúng
- E. A và C đúng**
10. Khi hỏi **bệnh nhân bị vàng da** do **tăng Bilirubin máu** cần lưu ý:
- A. Bệnh đái tháo đường **B. Cơ địa và tiền sử** C. Bệnh lao phổi
- D. Béo phì E. Suy dinh dưỡng
11. **Dấu hiệu chắc chắn vàng da sau gan** (tắc mật):
- A. Đi cầu phân bạc màu** B. Sờ được túi mật căng to dưới sườn phải
- C. Men transaminase tăng vượt trội D. Tiền sử gia đình có bệnh gan
- E. Hội chứng suy tế bào gan.
12. **Xét nghiệm** nào sau đây **rất quan trọng** trong xác định **tăng Bilirubin máu**:
- A. Siêu âm gan mật tụy
- B. Chụp cắt lớp vi tính (CT) gan tụy mật
- C. Xét nghiệm sinh hóa và huyết học**
- D. Chụp MRI gan tụy mật
- E. Chụp đường mật ngược dòng qua nội soi
13. **Bệnh vàng da** nào sau đây **không phải** là **vàng da do nguyên nhân tại gan**
- A. Bệnh Dubin- Johnson B. Viêm gan siêu vi

C. Viêm gan cấp do rượu

D. Sỏi mật

E. Viêm gan do thuốc

14. Dấu hiệu nghi ngờ vàng da sau gan

A. Đi cầu phân bạc màu

B. Sờ được túi mật căng to dưới sườn phải

C. Men transaminase tăng vượt trội

D. Tiền sử gia đình có bệnh gan

E. Hội chứng suy tế bào gan.

15. Thứ tự xuất hiện các dấu hiệu của tam chứng Charcot:

A. Đau quặn gan, sốt, vàng da

B. Vàng da, đau quặn gan, sốt

C. Đau quặn gan, vàng da, sốt

D. Xuất hiện cùng lúc và không theo thứ tự nào

E. Xuất hiện từng triệu chứng và không theo thứ tự nào

16. Bình thường nồng độ Bilirubin trong máu khoảng:

A. 0,4-0,8 mg%

B. 0,8-1,2 mg%

C. 1,2-1,6mg%

D. 1,6-2mg%

E. > 2 mg%

17. Trong vàng da dưới lâm sàng, nồng độ Bilirubin TP là:

A. 1,2-2 mg/dl

B. 2-2,5 mg/dl

C. > 2,5 mg/dl

D. Tùy vào mắt người khám E. Không có giới hạn rõ ràng

18. Bilirubin trực tiếp hòa tan trong nước nhờ

A. Tính phân cực

B. Gắn với albumin

C. Ester hóa với acid glycuronique

D. Nhờ men UDP

E. Tính không liên hợp

19. Yếu tố nào sau đây gây vàng da không phải do tăng Bilirubin máu

A. Viêm gan do rượu

B. U đầu tụy

C. Bệnh Leptospirose

D. Ngộ độc Cloroquin

E. Tăng carotene

20. Triệu chứng vàng da không do gan bao gồm các triệu chứng sau, ngoại trừ:

A. Lượng nước tiểu ít hơn bình thường

B. Chỉ vàng kết mạc, thành từng đốm

C. Chỉ vàng da, không vàng kết mạc mắt

D. Foam test (+)

Lắc chai nước tiểu có nổi bọt màu vàng chứng tỏ sự hiện diện của Bil (trực tiếp)

E. Foam test (-)

21. Khi tăng bilirubin kết mạc mắt dễ phát hiện vàng vì
- A. Đồng tử rất có ái lực với bilirubin
 - B. Thủy tinh thể bắt giữ bilirubin rất mạnh
 - C. Mạng lưới mao mạch đáy mắt rất có ái lực với bilirubin
 - D. Các sợi elastin rất có ái lực với bilirubin
 - E. Bilirubin rất dễ xâm nhập vào đáy mắt
22. Triệu chứng thường gặp trên bệnh nhân U quanh bóng Vater, ngoại trừ:
- A. BN lớn tuổi
 - B. Túi mật căng to có thể sờ được
 - C. Vàng da diễn tiến kéo dài 1-2 tháng hoặc hơn
 - D. Thường kèm theo sốt, nôn Sốt 3%, Nôn 13%
 - E. Tất cả đều đúng
23. Phát biểu nào sau đây đúng:
- A. Nếu bilirubin TT/TP < 20% kết luận tăng bilirubin TT ưu thế
 - B. Lượng bilirubin GT bình thường là 0,2-0,4 mg/dl
 - C. ALP là emzim hoạt động trong môi trường acid
 - D. Biến đổi đầu tiên đối với người bị vàng da là nước tiểu vàng sậm.
 - E. Sỏi ống mật chủ không gây sốt.
24. Bilirubin gián tiếp không thải ra nước tiểu vì:
- A. Khối lượng phân tử lớn không qua được màng đáy của thận
 - B. Không tan trong nước
 - C. Do có tính phân cực
 - D. Do không hấp thu vào máu
 - E. Tất cả các lí do trên
25. Đặc điểm của xét nghiệm Phosphatase kiềm, ngoại trừ:
- A. Hoạt động trong môi trường kiềm
 - B. Một khi APL bình thường, ít có khả năng nguyên nhân vàng da là do tắc mật
 - C. Giá trị bình thường là 25-85U/L
 - D. Có độ đặc hiệu cao trong chẩn đoán tắc mật

E. Tất cả đều đúng

26. Đặc điểm của xét nghiệm GGT, ngoại trừ:

A. Có độ nhạy cao

B. Thường gặp trong bệnh tắc mật và bệnh gan do rượu

C. Bình thường Nam: 50 U/L, Nữ: 30 U/L

D. Không đặc hiệu

E. Tất cả đều đúng

27. Trong chẩn đoán bằng siêu âm:

A. Dấu hiệu tắc mật gồm: Dẫn đường mật trong và ngoài gan, túi mật căng to,...

B. Rẻ tiền, nhanh

C. Túi mật to khi kích thước chiều ngang >4cm, chiều dọc >8cm

D. Ống mật chủ của 1 người <60 tuổi không quá 8mm

E. Tất cả đều đúng

28. Điểm yếu của CT:

A. Độ nhạy cao nhưng độ đặc hiệu thấp

B. Phụ thuộc vào người CT

C. Độ đặc hiệu cao nhưng độ nhạy thấp

D. Không thấy được sỏi mật không cản quang

E. Không thấy được sỏi mật, giun sán

29. Nước tiểu màu vàng sậm trong vàng da tắc mật là do chứa nhiều:

A. Urobilinogen

B. Bilirubin TT

C. Cả hai chất trên

D. Bilirubin GT

E. Bilirubin TT và Bilirubin GT

ĐÁP ÁN

| | | | | | | | | | |
|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| 1E | 2E | 3E | 4A | 5A | 6C | 7C | 8C | 9E | 10B |
| 11A | 12C | 13C | 14B | 15A | 16B | 17B | 18A | 19E | 20D |
| 21D | 22D | 23D | 24B | 25D | 26E | 27E | 28D | 29B | |

Bài 10. ĐAU BỤNG CẤP

Tác giả: Nguyễn Ngọc Hoàn Băng, Đinh Văn Thái Bảo, Ngô Thái Diệu Lương

- Đặc điểm nào sau đây là sai với định nghĩa về đau bụng cấp:
 - Trường hợp đau bụng cấp cần được chăm sóc khẩn cấp
 - Không phải lúc nào cũng điều trị đau bụng cấp bằng ngoại khoa
 - C.** Thời gian của đau bụng cấp không quá 6 ngày
 - Đau bụng cấp có thể có nguồn gốc không phải ở vùng bụng
 - Đau vùng thượng vị có thể phát xuất từ vùng trên hoành
- Vị trí nào sau đây không phải là vị trí của thụ thể TK cảm giác của các cơ quan trong ổ bụng:
 - Niêm mạc tạng rỗng
 - Thanh mạc tạng rỗng
 - Mạc treo ruột
 - Lớp cơ ruột
 - E.** Lớp dưới niêm tạng rỗng
- Chức năng nào sau đây không phải của thụ thể TK cảm giác của các cơ quan trong ổ bụng:
 - A.** Đáp ứng kích thích đau
 - Điều hòa tiết dịch
 - Điều hòa lưu lượng máu
 - Ghi nhận kích thích đau
 - Điều hòa nhu động
- Thụ thể về căng trương nằm ở:
 - Lớp cơ tạng đặc
 - Thanh mạc tạng rỗng
 - C.** Mạc treo
 - Giữa lớp dưới niêm mạc và lớp cơ
 - Giữa lớp niêm mạc và lớp dưới niêm mạc
- Chọn tổ hợp kích thích gây đau cơ học với trường hợp lâm sàng tương ứng:
 - Co thắt cơ quá mạnh – Tắc mật
 - Kéo dẫn mạc treo hay mạch máu mạc treo – U trực tràng
 - Căng trương nhanh tạng rỗng – Lủng ruột
 - D.** Dẫn đột ngột bao của tạng đặc – Gan ứ huyết
 - Xoắn mạc treo – Ung thư dạ dày

6. Ở vùng niêm mạc tạng rỗng có thụ thể thần kinh nào sau đây:
- A. Thụ thể TK cảm giác
 - B. Thụ thể về căng trương tạng
 - C. Thụ thể cảm giác đau hóa học
 - D. A và B đúng
 - E. A và C đúng**
7. Số phát biểu đúng khi nói về các kích thích đau hóa học:
- (1) Thụ thể tiếp nhận nằm ở lớp niêm mạc
 - (2) Thụ thể tiếp nhận nằm ở lớp dưới niêm mạc
 - (3) Được hoạt hóa gián tiếp bởi các chất hóa học để đáp ứng với tổn thương
 - (4) Chất hóa học được phóng thích là H^+ , Na^+ , serotonin, bradykinin.
 - (5) Hiện tượng tổn thương cơ học có thể gây đau hóa học
- A. 1 B. 2 **C. 3** D. 4 E. 5
8. Chọn câu sai khi nói về nguyên nhân gây ra cơn đau tạng:
- A. Tăng áp suất nội bao tạng đặc
 - B. Tăng co thắt hoặc căng dẫn tạng rỗng
 - C. Tạo và tích lũy các chất trong phản ứng viêm và hoại tử
 - D. Chèn ép mạch máu khi tạng bị co thắt hoặc bị đè ép
 - E. Giảm trương lực cơ trơn bất thường.**
9. Đặc điểm sau đây là của cơn đau tạng:
- A. Khu trú rõ ràng, tương ứng với vị trí da thành bụng
 - B. Cơn đau kéo dài
 - C. Thường đau ở đường giữa**
 - D. Bệnh nhân thường nằm yên, không cử động
 - E. Xuất hiện muộn và cường độ đau mạnh hơn cơn đau lá thành.
10. Đặc điểm sau đây là của cơn đau lá thành:
- A. Bệnh nhân xoay trở người để tìm tư thế giảm đau
 - B. Đau mơ hồ, không khu trú
 - C. Giảm khi bệnh nhân cử động hoặc ho
 - D. Khu trú, rõ ràng, tương ứng với vị trí da thành bụng**

E. Tất cả đều sai

11. Chọn câu đúng khi nói về cơn đau quy chiếu:

A. Vị trí đau tương ứng với vị trí tổn thương

B. Cảm giác đau thường nông

C. Vùng đau có chung đoạn phân bố thần kinh với cơ quan tổn thương

D. A và B đúng

E. B và C đúng

12. Vị trí của cơn đau qui chiếu ở vai trái phía sau có khả năng lớn nhất liên quan đến:

A. Gan B. Túi mật **C. Tụy** D. Ruột thừa E. Ruột non

13. Vị trí của cơn đau qui chiếu ở quanh rốn có khả năng lớn nhất liên quan đến:

A. Tim B. Ruột già **C. Ruột non** D. Tá tràng E. Thận

14. Hướng lan từ hông lưng xuống bẹn khi bị tổn thương ở:

A. Túi mật B. Ruột non C. Gan D. Lách **E. Niệu quản**

15. Sắp xếp trình tự tiếp cận bệnh nhân bị đau bụng cấp:

(1) Tìm nguyên nhân

(2) Tìm dấu hiệu shock, xuất huyết nội

(3) Làm cận lâm sàng

(4) Điều trị shock, xuất huyết nội

(5) Lượng giá và điều trị ban đầu theo ABC

A. 3 – 2 – 1 – 5 – 4

B. 2 – 5 – 1 – 3 – 4

C. 5 – 4 – 2 – 1 – 3

D. 5 – 2 – 4 – 1 – 3

E. 2 – 4 – 5 – 3 – 1

16. Chọn câu sai khi nói về các nguyên tắc khai thác bệnh sử bệnh nhân bị đau bụng cấp:

A. Nguồn gốc cơn đau vùng thượng vị có thể xuất phát từ vùng trên hoành

B. Phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ phải xem như có thai đến khi được chứng minh

C. Không bao giờ coi thường cơn đau bụng ở người trẻ

D. Cơn đau khởi phát đột ngột có thể do xoắn, thủng mạch máu

E. Ói mửa là triệu chứng then chốt

17. Khai thác tính chất đau bụng có bao nhiêu yếu tố:

A. 6

B. 7

C. 8

D. 9

E. 5

18. Cho các trường hợp sau:

(1) Viêm tụy cấp

(2) Viêm ruột thừa cấp

(3) Thai ngoài tử cung vỡ

(4) Vỡ phình động mạch chủ bụng

(5) Viêm túi thừa

(6) Thủng dạ dày tá tràng

A. Khởi phát đau bụng đột ngột gặp ở trường hợp (1), (3), (4)

B. Khởi phát đau bụng tiến triển nhanh gặp ở trường hợp (1), (2), (3), (5)

C. Khởi phát đau bụng từ từ gặp ở trường hợp (2), (5)

D. Khởi phát đau bụng đột ngột gặp ở trường hợp (3), (4), (5), (6)

E. Khởi phát đau bụng tiến triển nhanh gặp ở trường hợp (1), (2), (5)

19. Số phát biểu đúng:

(1) Đau tăng dần do kích thích phúc mạc, căng trướng tạng rỗng

(2) Đau đột ngột thường gây ra bởi thủng tạng đặc, nhồi máu cơ tim

(3) Đau âm ỉ do tắc nghẽn, căng trướng tạng rỗng

(4) Đau từng cơn do tắc ruột, sỏi mật

(5) Đau liên tục do thiếu máu cục bộ, viêm phúc mạc

(6) Đau quặn thường do viêm nhiễm

A. 2

B. 3

C. 4

D. 5

E. 6

20. Triệu chứng nào sau đây thường không kèm theo trước hoặc sau khi đau:

A. Nôn ói

B. Vàng da

C. Sốt

D. Choáng

E. Co giật

21. Khi hỏi bệnh sử về tiền sử dùng thuốc, tên thuốc nào sau đây ít được quan tâm nhất:

A. Aspirin

B. Corticoid

C. Wafarin

D. Paracetamol

E. Non-steroid

22. Các yếu tố chuẩn bị trước khi thăm khám, ngoại trừ :

A. Buồng khám kín đáo

B. Được sự cho phép khám của bệnh nhân

C. Vùng khám được bộc lộ

D. Tư thế bệnh nhân phù hợp với mục đích thăm khám

E. Trong lúc khám, bác sĩ phải chú ý đến sắc diện và tình trạng của bệnh nhân

23. Các ý kiến về dấu hiệu sinh tồn bị đe dọa, ngoại trừ :

- A. Xuất hiện các cơn động kinh kéo dài và lặp đi lặp lại
- B. Nhịp tim < 40 hoặc > 130 lần/ phút
- C. Huyết áp tâm trương < 90 mmHg**
- D. Nhịp thở < 8 hoặc > 30 BPM
- E. Độ bão hòa oxy theo mạch đập $< 90\%$

24. Trong các nguyên nhân đau bụng cấp thường gặp, nguyên nhân nào sau đây chiếm tỉ lệ thấp nhất :

- A. Viêm ruột thừa cấp
- B. Tắc ruột non
- C. Bệnh phụ khoa cấp
- D. Loét thủng dạ dày**
- E. Viêm tụy cấp

25. Yếu tố có thể liên quan bụng ngoại khoa :

- A. Đau bụng cấp < 48 h
- B. Đau kèm nôn ói
- C. Sốc
- D. Bụng đề kháng
- E. Tất cả đều đúng**

26. Chọn câu đúng khi nói về chẩn đoán nguyên nhân đau bụng với các đối tượng nguy cơ :

- A. Người trên 50 tuổi : nguyên nhân tim mạch
- B. Người trên 65 tuổi : thiếu máu mạc treo, vỡ phình động mạch chủ bụng
- C. Người trên 30 tuổi : triệu chứng có thể không đặc hiệu
- D. Phụ nữ : thai ngoài tử cung, viêm phần phụ**
- E. Tất cả đều sai

27. Xét nghiệm đặc hiệu chẩn đoán đau bụng cấp do nhiễm trùng hiện nay là :

- A. Hematocrit
- B. WBC
- C. CRP
- D. Procalcitonin**
- E. C và D đúng

28. Số phát biểu đúng:

- (1) Hematocrit giúp chẩn đoán mất máu, thoát dịch vào ổ bụng
- (2) WBC tăng cao trong trường hợp nhiễm siêu vi hoặc viêm dạ dày ruột
- (3) Amylase có thể tăng mạn tính ở bệnh nhân bị suy gan
- (4) ECG được chỉ định ở bệnh nhân lớn tuổi hoặc người có tiền sử bệnh tim mạch
- (5) Mức tăng lipase có thể phản ánh tương ứng với độ nặng của viêm, tổn thương tụy

- A. 1
- B. 2
- C. 3**
- D. 4
- E. 5

29. Chọn tổ hợp chẩn đoán đúng dựa trên X quang bụng KSS (không sửa soạn):

- (1) Vô hóa bất thường: Sỏi mật, sỏi niệu quản, viêm tụy cấp tính
- (2) Hơi trong tĩnh mạch cửa: Tắc ruột, liệt ruột
- (3) Mất bóng cơ thắt lưng chậu: Áp xe sau phúc mạc
- (4) Hơi tự do trong ổ bụng: Thủng tạng rỗng
- (5) Mức nước hơi: Tụ máu trong ổ bụng, nhồi máu mạc treo

- A. (1), (4), (5) B. (2), (3), (4) **C. (3), (4)**
- D. (2), (3), (5) E. (1), (2), (3)

30. Hình ảnh quai ruột canh gác trong X quang bụng KSS giúp chẩn đoán:

- A. Liệt ruột B. Sỏi túi mật **C. Viêm tụy cấp**
- D. Nhồi máu mạc treo E. Thủng tạng rỗng

31. Siêu âm bụng thích hợp các trường hợp, ngoại trừ:

- A. Sỏi túi mật B. Thai ngoài tử cung C. Nhau tiền đạo
- D. Sỏi niệu ở người lớn tuổi** E. Chảy máu trong ổ bụng

32. Nhược điểm quan trọng nhất của siêu âm:

- A. Quan sát hạn chế khi có nhiều hơi hoặc người béo phì
- B. Không quan sát tốt khoang sau phúc mạc
- C. Phụ thuộc kinh nghiệm kỹ thuật viên**
- D. Không quan sát trực tiếp rách tạng đặc
- E. Phụ thuộc vào máy móc

33. CT scan chống chỉ định trong trường hợp:

- A. Vỡ tạng đặc B. Thoát vị bịt C. Xoắn ruột
- D. Sỏi đường mật **E. Phụ nữ mang thai trong 3 tháng đầu**

34. Nguyên nhân nguy hiểm đứng đầu trong đau bụng cấp cần phải cấp cứu ngoại khoa ngay lập tức là:

- A. Nhồi máu cơ tim cấp B. Thủng tạng rỗng C. Vỡ tạng đặc
- D. Thai ngoài tử cung vỡ **E. Vỡ phình động mạch chủ bụng**

35. Chọn nhận định đúng khi nói về tai biến vỡ phình động mạch chủ bụng:

- (1) Gặp nhiều ở nam giới trên 50 tuổi
- (2) Khởi phát đau ở vùng ngực hoặc thượng vị sau đó lan sang sau lưng

(3) Có thể có shock

(4) Sờ thấy khối mạch

A. (1), (3) đúng

B. (2), (4) đúng

C. (4) đúng

D. (1), (2), (3) đúng

E. Tất cả đều đúng

36. Hướng xử trí và điều trị đối với bệnh nhân bị vỡ phình động mạch chủ bụng:

A. Truyền ít nhất 4 đơn vị máu

B. Chụp CT scan bụng là tốt nhất nếu BN không di chuyển được

C. Khi huyết áp ổn định, cho BN đi chụp X quang bụng nghiêng

D. Không hồi sức quá mức vì có thể làm tăng chảy máu nhiều hơn

E. Lập đường truyền TM với dung dịch Lactated Ringer khi huyết áp > 100 mmHg

37. Dấu hiệu Kehr là dấu hiệu gì? Hay gặp trong bệnh nào?

A. Đau đầu, viêm màng não.

B. Đau lưng, viêm tụy cấp.

C. Đau nóng bồng sau xương ức, ợ chua.

D. Đau mỗi vai, vỡ gan vỡ lách.

E. Đau khớp, thống phong.

38. Chọn ý không đúng khi nói về thai ngoài tử cung:

A. Tam chứng kinh điển: đau bụng, trễ kinh, rong huyết.

B. Siêu âm bụng chậm là CLS tốt nhất.

C. Là nguyên nhân phổ biến liên quan đến thai kỳ gây tử vong.

D. Nên thực hiện β -HCG ở tất cả các BN nữ đến khám vì đau bụng.

E. Xử trí: Oxygen, truyền dịch, truyền ít nhất 2 đơn vị máu,.....

39. Khi nói về nhồi máu ruột, chọn ý sai:

A. Do máu đông hay huyết khối trong ĐM mạc treo tràng trên.

B. Trên X-quang có thể thấy hơi trong TM cửa.

C. Hầu hết BN đều có tiền căn mạch vành trước đó.

D. Có thể chụp mạch máu khẩn.

E. Bạch cầu tăng cao, kiểm chuyển hóa nặng.

40. Một BN nữ tên Nguyễn Ngọc H.B quê ở xã Phú Hân, Bến Tre, 41 tuổi, có 4 đứa con, cao 164 cm và nặng 80 kg đến khám với triệu chứng cơ năng là đau bụng được 1

ngày, đau ở thượng vị nhưng còn đau nhiều vị trí khác nữa. Theo anh(chị) thì bệnh nào có nguy cơ xảy ra nhiều nhất trên BN này?

- A. Sỏi niệu quản phải.
- B. Viêm túi mật cấp do sỏi túi mật.**
- C. Xơ gan.
- D. Áp xe gan do amibe.
- E. U quanh bóng Vater do K D2 tá tràng.

41. Về thủng tạng rỗng, chọn ý không đúng:

- A. Trên X-quang bụng KSS, có liềm hơi dưới hoành.
- B. Xử trí: Oxygen, truyền dịch, kháng sinh, hội chẩn,....
- C. Nguyên nhân: Chấn thương, viêm, ký sinh trùng,....
- D. Có dấu hiệu thành đôi – Dấu Rigler.
- E. Khởi phát từ vài ngày đến vài tuần.**

42. Chọn ý sai về nhồi máu cơ tim cấp:

- A. Yếu tố nguy cơ cao: BN lớn tuổi, đau bụng trên mà không chướng hay chướng nhẹ.
- B. Nhồi máu cơ tim thành dưới thường mượn các triệu chứng đường tiêu hóa.
- C. Đau thường giảm 15 phút sau dùng nitroglycerin.**
- D. Có thể là nguyên nhân thứ phát do chảy máu ổ bụng.
- E. CLS có thể dùng X-quang, ECG,

43. Diễn tiến cơn đau viêm ruột thừa là:

- A. Đau quanh rốn → HSP.**
- B. Đau HSP → hạ vị.
- C. Đau vùng mạng mỡ trái → mạng mỡ phải.
- D. Đau HSP → hạ vị.
- E. Đau thượng vị → HSP.

44. Chọn ý đúng:

- A. Khi bị viêm ruột thừa thì cách tốt nhất là xạ trị.
- B. Nguyên nhân gây tắc ruột có thể do K hậu môn hay dính ruột.
- C. XQ BKSS là cận lâm sàng tốt nhất chẩn đoán viêm ruột thừa.

D. Trên XQ BKSS thấy hơi tự do trong ổ bụng khi bị tắc ruột.

E. Siêu âm, CT scan có thể chẩn đoán tắc ruột chính xác nhất.

45. Chọn ý không đúng:

A. Siêu âm là phương tiện chẩn đoán tốt nhất viêm túi mật cấp.

B. Viêm túi thừa thường xảy ra trên BN sau 45 tuổi.

C. Viêm túi thừa điển hình đau 1/4 bụng trên trái.

D. CT bụng chậu cản quang là tốt nhất để chẩn đoán viêm túi thừa cấp.

E. Lipase và amylase tăng trong viêm túi mật cấp.

46. Viêm phần phụ có các đặc điểm sau, ngoại trừ:

A. Bao gồm viêm buồng trứng, vòi trứng.

B. Đau vùng bụng dưới nhiều với nhiều dịch tiết âm đạo.

C. Tác nhân gây bệnh: lậu cầu, chlamydia,

D. Bao gồm viêm hệ thống dây chằng rộng.

E. Tử cung thường được xem xét là cơ quan đầu tiên bị ảnh hưởng nhất.

47. Sỏi niệu, chọn ý đúng:

A. Đau hông lưng rồi lan đến bẹn.

B. Siêu âm thấy thận đầy mủ.

C. Đa niệu, sốt, nôn ói.

D. Hay khám thấy các điểm đau niệu quản (-).

E. CT scan là CLS tốt nhất.

48. Viêm loét dạ dày tá tràng thực quản, chọn ý không đúng:

A. Đau nóng rát sau xương ức, thượng vị.

B. Chẩn đoán thường dùng nội soi tá tràng thực quản.

C. Nếu có biến chứng thủng hay xuất huyết cần đi mổ ngay.

D. Giảm sau khi dùng nitroglycerin hay thuốc băng dạ dày.

E. Luôn được phân biệt dễ dàng với cơn đau thắt ngực.

49. Viêm tụy cấp, chọn ý không đúng:

A. Thường đau thượng vị lan ra sau lưng.

B. Tăng lipase và amylase.

C. CT scan là CLS tốt nhất.

D. Thường hiếm khi có biến chứng

E. Nguyên nhân hay gặp có thể do sỏi, nghiện rượu.

50. Vị trí đau quy chiếu của gan là

A. Sau thắt lưng

B. Cổ

C. Vai phải

D. Xương cụt

E. Cơ thang

51. Bệnh đau bụng cấp nào sau đây không phải cấp cứu ngoại khoa thường gặp

A. Viêm ruột thừa cấp

B. Đau dạ dày tá tràng

C. Tắc ruột

D. Viêm tụy cấp

E. Thủng tạng rỗng

52. Vị trí đau quy chiếu tại vai phải là các tạng, ngoại trừ

A. Dạ dày

B. Cơ hoành

C. Liềm hơi trong bụng phải

D. Gan

E. Túi mật

53. Xét nghiệm cận lâm sàng cần thiết trong đau bụng cấp, ngoại trừ

A. Xét nghiệm huyết thanh

B. X quang bụng đứng không sửa soạn

C. Siêu âm

D. Xét nghiệm nước tiểu

E. CT scan

54. Triệu chứng không phải triệu chứng đường tiêu hóa là

A. Tiêu phân đen

B. Buồn nôn

C. Táo bón

D. Chán ăn

E. Môi khô

55. Triệu chứng của tắc ruột là

A. Đau

B. Bí trung đại tiện

C. Bụng chướng

D. Nôn

E. Tất cả đều đúng

56. Tính chất không phải của cơn đau tạng

A. Không xác định vị trí đau rõ ràng

B. Đau quặn cơn

C. Sự kéo dẫn các sợi thần kinh trên thành hay vỏ bao của tạng

D. Đau liên tục

E. Co thắt

57. Định nghĩa đau bụng cấp

A. Là cơn đau bụng trong thời gian ít hơn 7 ngày

B. Là cơn đau bụng đột ngột

C. Là cơn đau bụng đột ngột với thời gian ít hơn 7 ngày

D. Là cơn đau bụng đột ngột với thời gian nhiều hơn 7 ngày

E. Là cơn đau bụng nhiều hơn 7 ngày

58. Nguyên nhân gây đau bụng cấp, ngoại trừ

A. Tăng áp lực nội sọ

B. Nhồi máu cơ tim

C. Xoắn ruột

D. Rụng trứng giữa kỳ kinh

E. Viêm tụy

59. Triệu chứng của viêm ruột thừa

A. Đau quặn từng cơn

B. Đau liên tục

C. Đau vùng hạ sườn phải

D. Điểm đau Murphy

E. Xuất huyết tiêu hóa dưới

ĐÁP ÁN

| | | | | | | | | | |
|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| 1C | 2E | 3A | 4C | 5D | 6E | 7C | 8E | 9C | 10D |
| 11E | 12C | 13C | 14E | 15D | 16C | 17C | 18C | 19B | 20E |
| 21D | 22E | 23C | 24D | 25E | 26D | 27D | 28C | 29C | 30C |
| 31D | 32C | 33E | 34E | 35C | 36D | 37D | 38D | 39E | 40B |
| 41E | 42C | 43A | 44D | 45C | 46E | 47A | 48E | 49D | 50C |
| 51B | 52A | 53D | 54E | 55E | 56D | 57C | 58A | 59B | |

Bài 11. HỘI CHỨNG CHẢY MÁU TRONG Ổ BỤNG

Tác giả: Phạm Hoàng Thịnh

1. Nguyên nhân nào sau đây gây chảy máu trong ổ bụng? Ngoại trừ:
 - A. Vỡ gan.
 - B. Dập lách.
 - C. Vỡ túi phình động mạch mạc treo tràng trên.
 - D. Sảy thai tử cung.**
 - E. Xuất huyết nang hoàng thể.
2. Chọn phát biểu đúng về hiện tượng chảy máu trong ổ bụng:
 - A. Mất máu là biểu hiện tại chỗ thường gặp.
 - B. Biểu hiện lâm sàng thường liên quan đến số lượng máu chảy còn diễn biến máu chảy thường không liên quan.
 - C. Tai nạn lao động là nguyên nhân thường gặp của chấn thương bụng.**
 - D. Đa số các trường hợp chấn thương bụng kín cần mổ cấp cứu (trên 50%).
 - E. Lách và tụy là những tổn thương thường gặp nhất.
3. Chọn phát biểu đúng về hiện tượng chảy máu trong ổ bụng:
 - A. Túi mật không liên quan đến chảy máu trong ổ bụng.
 - B. Lực ma sát là nguyên nhân chính dẫn đến sự chảy máu.
 - C. Chảy máu ổ bụng liên quan đến gan có thể không do sự vỡ hoặc nứt gan.**
 - D. Trong chảy máu ổ bụng liên quan đến gan, thương tổn các động mạch và đường dẫn mật thường nghiêm trọng nhất.
 - E. Gan thường ít gây chảy máu ổ bụng do có lớp vỏ xơ chắc chắn.
4. Chấn thương bụng kín thường gặp nhất ở:
 - A. Gan.
 - B. Lách.**
 - C. Tụy.
 - D. Dạ dày.
 - E. Động mạch chủ bụng.
5. Nguyên nhân gây vỡ lách, ngoại trừ:
 - A. Sốt rét.
 - B. Sốt xuất huyết.**
 - C. Sốt thương hàn.
 - D. Tai nạn giao thông.
 - E. Bệnh bạch cầu đơn nhân.
6. Triệu chứng toàn thân của chảy máu trong ổ bụng, ngoại trừ:
 - A. Hoa mắt chóng mặt.
 - B. Hạ huyết áp.
 - C. Trướng bụng.**

D. Khát nước.

E. Da xanh.

7. Phát biểu nào sau đây đúng về các triệu chứng của hội chứng chảy máu trong ổ bụng:

A. Hoa mắt chóng mặt giảm khi thay đổi từ thể từ đứng hoặc ngồi sang nằm.

B. Mạch nhanh, dễ bắt, đặc biệt ở các động mạch lớn như động mạch cảnh gốc, đùi,...

C. Nhu động ruột mạnh để đẩy máu thừa ra ngoài.

D. Ngay sau khi chấn thương bắt đầu có hiện tượng trướng bụng do liệt ruột.

E. Một số trường hợp có thể không mạch, không huyết áp.

8. Chọn đáp án đúng về triệu chứng thực thể của chảy máu trong ổ bụng:

A. Dấu hiệu Kehr (thường gặp nhất ở vai phải).

B. Cảm ứng phúc mạc ít thấy ở các trường hợp bệnh nhân bị sốc.

C. Phản ứng thành bụng luôn hiện diện trong mọi trường hợp.

D. Bệnh nhân thường bí tiểu tiện.

E. Có cảm giác đau khi gõ bụng, có thể gõ đục ở các vùng thấp.

9. Các xét nghiệm sinh hóa nào cần quan tâm, ngoại trừ:

A. Số lượng hồng cầu.

B. Số lượng bạch cầu.

C. Số lượng tiểu cầu.

D. Nhóm máu.

E. Thử thai.

10. Phương tiện đầu tay để chẩn đoán chảy máu trong ổ bụng (kết hợp với lâm sàng) là:

A. X quang bụng không sửa soạn.

B. Siêu âm bụng.

C. Chụp cắt lớp.

D. Nội soi ổ bụng chẩn đoán.

E. Chọc dò ổ bụng.

11. Phát biểu nào sau đây đúng:

A. Trong X quang bụng không sửa soạn, bệnh nhân luôn phải ở tư thế đứng.

B. Siêu âm giúp bác sĩ dễ dàng đánh giá mức độ thương tổn của gan.

C. Chụp cắt lớp luôn có giá trị chẩn đoán hơn siêu âm.

D. Nội soi ổ bụng là phương pháp tiên tiến đang được triển khai rộng rãi vì hiệu quả cao, dễ thực hiện.

E. Chọc dò và chọc rửa có thể giúp phát hiện dịch, máu trong ổ bụng.

12. Liên quan đến siêu âm bụng trong chấn đoán, phát biểu nào sau đây không đúng:
- A. Siêu âm bụng luôn luôn đòi hỏi kết hợp lâm sàng.
 - B. Có thể giúp phát hiện dịch tự do ở túi Morison.
 - C. Đặc biệt hiệu quả với các đối tượng bị chấn thương tạng đặc.**
 - D. Có thể thay thế cho biện pháp chọc rửa ổ bụng.
 - E. Là phương tiện đầu tay để chấn đoán chảy máu trong ổ bụng.
13. Phát biểu nào sau đây không đúng, ngoại trừ:
- A. Chọc rửa cho kết quả đúng cao hơn chọc dò ổ bụng.**
 - B. Cần gây tê sau khi chọc dò ổ bụng.
 - C. Chọc dò được gọi là âm tính khi hút ra được máu không đông.
 - D. Chọc hút không ra máu chứng tỏ không có thương tổn trong ổ bụng.
 - E. Chọc dò cho kết quả đúng lên đến 95%.
14. Phát biểu nào sau đây đúng, ngoại trừ:
- A. Hiện tượng vỡ hai thì thường gặp ở các tạng như gan, lách.
 - B. Các xét nghiệm cận lâm sàng có vai trò quan trọng nhất trong chấn đoán.**
 - C. Hỏi bệnh sử góp phần làm rõ cơ chế chấn thương.
 - D. Mạch, huyết áp thay đổi theo số lượng máu mất.
 - E. Có thể không có sự thay đổi mạch, huyết áp khi bệnh nhân mới nhập viện.
15. Phát biểu nào sau đây đúng:
- A. Đau vùng thượng vị phải là cơ sở quan trọng để chấn đoán vỡ gan.
 - B. Tăng bạch cầu $> 15.000/\text{ml}$ thường thấy trong vỡ gan do chấn thương bụng kín.
 - C. Chụp tĩnh mạch thường được chỉ định khi chấn thương gan có kèm theo chảy máu đường mật vì các tổn thương tĩnh mạch thường nghiêm trọng.
 - D. Chụp cắt lớp có thể giúp ước lượng số máu mất.**
 - E. Siêu âm và chụp cắt lớp chỉ cho thấy khối máu tụ trong gan, còn đối với các khối máu dưới bao gan thường không hiệu quả.
16. Có bao nhiêu đại lượng sau đây có thể thay đổi khi vỡ gan: Tốc độ lắng máu, tỉ lệ prothrombin, men transaminase, số lượng bạch cầu.

A. 1 B. 2 C. 3 **D. 4** E. Không xác định được.

17. Trong các trường hợp vỡ lách, chụp X quang bụng không sửa soạn cho thấy, ngoại trừ:
- A.** Cơ hoành (T) thấp hơn bình thường cho không có lách nâng đỡ.
 - B. Dạ dày dẫn trứng đầy hơi.
 - C. Góc lách của đại tràng bị đẩy xuống thấp và vào trong.
 - D. Bóng mờ của lách to ra.
 - E. Dạ dày bị đẩy vào trong.
18. Các đáp án sau có liên quan đến hiện tượng vỡ thai ngoài tử cung, ngoại trừ:
- A.** Xảy ra ở phụ nữ đang trong tuổi sinh đẻ kinh nguyệt đều đặn.
 - B. Xét nghiệm que thử thai có thể dương tính.
 - C. Rong huyết.
 - D. Đau hạ vị.
 - E. Có dịch tự do trong ổ bụng.
19. Hướng xử trí khi tiếp nhận bệnh nhân có dấu hiệu chảy máu, ngoại trừ:
- A. Đánh giá các dấu hiệu sinh tồn và phát hiện các thương tổn kết hợp.
 - B. Đặt thông tiểu, đặt thông mũi-dạ dày, thở oxy.
 - C. Khám bụng và làm các xét nghiệm cận lâm sàng.
 - D. Hồi sức.
 - E.** Dùng kháng sinh thích hợp để tránh nhiễm trùng ổ bụng.
20. Liên quan đến tình trạng sốc hay xuất huyết động học không ổn định, phát biểu nào sau đây không đúng:
- A. Siêu âm và chọc dò ổ bụng có vai trò quan trọng trong chẩn đoán.
 - B. Phải hồi sức trước khi chuyển vào phòng mổ để mở bụng thăm dò.
 - C.** Mở ổ bụng giúp xác định thương tổn.
 - D. Cả A và B.
 - E. Cả A và C.
21. Trường hợp bệnh nhân có huyết động học ổn định, cho các phát biểu sau:
- I. Siêu âm chẩn đoán ghi nhận không có dịch, bệnh nhân sẽ được xuất viện và theo dõi tại nhà.

- II. Nếu siêu âm phát hiện dịch trong ổ bụng nhưng không có dấu hiệu của viêm phúc mạc, cần tiến hành chụp cắt lớp để xác định chính xác chẩn đoán.
- III. Nếu chụp cắt lớp cho thấy thương tổn cần phải tiến hành mổ càng sớm càng tốt.
- IV. Nếu chụp cắt lớp phát hiện thương tổn có thể cho bệnh nhân xuất viện và theo dõi tại nhà.

Các phát biểu đúng là:

- A. I, II, III. B. II, III. C. II, IV.
- D. II.** E. I, II, III, IV.

ĐÁP ÁN

| | | | | | | | | | |
|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| 1D | 2C | 3C | 4B | 5B | 6C | 7E | 8E | 9C | 10B |
| 11C | 12C | 13A | 14B | 15D | 16D | 17A | 18A | 19E | 20C |
| 21D | | | | | | | | | |

Bài 12. CHẨN ĐOÁN HỘI CHỨNG VIÊM PHÚC MẠC

Tác giả: Nguyễn Quốc Bảo, Trịnh Thị Ngọc Dung

1. Khám một bệnh nhân đau bụng cấp, vấn đề quan trọng là:

- A. Chẩn đoán chính xác nguyên nhân bệnh
- B. Xác định xem có cần phẫu thuật ngay lập tức**
- C. Xét nghiệm máu 10 thông số để xem có mất máu hay không
- D. Dùng thuốc giảm đau ngay lập tức

2. Viêm phúc mạc là:

- A. Bệnh cấp cứu ngoại khoa**
- B. Bệnh nội khoa
- C. Có thể tự khỏi vì lá tạng phúc mạc có khả năng làm giảm và diệt vi khuẩn
- D. Tất cả đều đúng

3. Phân loại viêm phúc mạc theo nguyên nhân gồm, ngoại trừ

- A. Viêm phúc mạc nguyên phát
- B. Viêm phúc mạc khu trú
- C. Viêm phúc mạc thứ phát
- D. Viêm phúc mạc cấp tính tiến triển**
- E. Viêm phúc mạc toàn thân

4. Viêm phúc mạc nguyên phát: ngoại trừ

- A. Vi khuẩn theo đường máu hay bạch huyết rồi vào ổ bụng**
- B. Vi khuẩn gây viêm phúc mạc thường gặp nhất là liên cầu Streptococcus
- C. Là bệnh cần được điều trị và chẩn đoán kịp thời
- D. Bệnh nhân thường có dấu hiệu co cứng thành bụng

5. Tính chất sinh lý nào sau đây không phải là tính chất chính của lá phúc mạc

- A. Giữ tạng
- B. Tiết dịch
- C. Bảo vệ: mạc nối- chống nhiễm trùng, vùng thấp
- D. Trao đổi chất

E. Góp phần giữ thân nhiệt

6. Vì sao Povidine không được dùng để rửa vết thương trong lúc phẫu thuật mở ổ bụng?

- A. Đất tiền
- B. Có màu – làm khó nhận diện chính xác tính chất tổn thương
- C. Gây hủy hoại tế bào trung mô phúc mạc**
- D. Không tiêu diệt được vi khuẩn gram (-)
- E. Tất cả đều đúng
7. Dấu hiệu chủ yếu quan trọng nhất giúp chẩn đoán viêm phúc mạc là:
- A. Co cứng thành bụng** B. Bụng trương to C. Phản ứng thành bụng
- D. Cảm ứng phúc mạc E. Phản ứng dội
8. Bệnh nào sau đây thường ít gây sốt cao ở bệnh nhân:
- A. Viêm phúc mạc B. Sỏi túi mật C. Áp xe gan
- D. Polyp đại tràng **E. B và D đúng**
9. Nguyên nhân đường tiêu hóa gây viêm phúc mạc thường gặp là: NGOẠI TRÙ
- A. Thủng dạ dày B. Viêm túi thừa Meckel C. Tắc ruột
- D. Hoại tử túi mật** E. Thủng ruột non
10. Nguyên nhân nào sau đây không gây ra tình trạng Viêm phúc mạc:
- A. Chấn thương- vết thương bụng B. Áp xe gan
- C. Viêm túi mật D. Viêm phần phụ
- E. Tất cả đều sai**
11. Một bệnh nhân nhập viện với cơn đau bụng cấp tính kiểu dữ dội, mức độ đau nhiều thì khả năng nào sau đây là thấp nhất:
- A. Thủng dạ dày B. Xoắn ruột C. Giun chui ĐM
- D. Viêm ruột thừa** E. C và D đúng
12. Một bệnh nhân nhập viện vì đau bụng cấp với lý do: đau bụng dữ dội cả ngày kể từ hôm qua (không có tính chu kỳ) , đau như dao đâm vùng thượng vị, lan sang cả vùng quanh rốn và ra sau lưng. Xét nghiệm amylase bình thường, lipase gấp 3 lần bình thường. Khả năng nghi ngờ cao nhất là:
- A. Nhồi máu mạc treo **B. Viêm tụy cấp**
- C. Viêm phúc mạc D. Đợt cấp của viêm gan mạn
- E. Tắc ruột bán phần

13. Khám một bệnh nhân nhập viện vì đau bụng cấp: thấy bệnh nhân nằm im, không dám cử động hay ho vì đau. Khả năng cao nhất là:
- A. Viêm ruột thừa B. Viêm vòi trứng C. Viêm túi mật
D. Thủng dạ dày E. Viêm phúc mạc
14. Con đau bụng bắt đầu âm ỉ, về sau thì tăng dần - gặp trong trường hợp:
- A. Viêm ruột thừa B. Viêm phần phụ C. Viêm tụy cấp
D. A và B đúng E. Tất cả đều đúng
15. Con đau bắt đầu từ hạ sườn trái, sau đó lan lên vai trái: Khả năng cao nhất là:
- A. Vỡ lách B. Sỏi bể thận- thận trái C. Loét mặt sau dạ dày
D. Viêm tụy cấp E. Tất cả đều đúng
16. Cơ chế gây viêm phúc mạc nào sau đây là không đúng:
- A. Hoại tử túi mật làm dịch mủ chảy vào ổ phúc mạc
B. Áp xe gan, vỡ ổ áp xe, làm chảy dịch vào các cơ quan lân cận bao gồm lá phúc mạc
C. Sốt rét, gây vàng da tán huyết, tích tụ bilirubin GT ở ổ phúc mạc gây viêm
D. Nuốt phải xương cá, xương qua thực quản, dạ dày, tá tràng, ruột non đến ruột già thì đâm thủng ruột và cả lá phúc mạc gây viêm
E. Bị bạn gái dùng dao đâm thủng ruột
17. Một bệnh nhân nam được đưa vào phòng cấp cứu bệnh viện vì bị dao đâm thủng ruột, lòi ruột, chảy máu nhiều và có dấu hiệu sốc tuần hoàn. Cấp cứu ngoại khoa nào cần được thực hiện đầu tiên:
- A. Di chuyển bệnh nhân đi phẫu thuật ngay lập tức
B. Siêu âm ngay tại giường bệnh để xác định chính xác tổn thương để xử trí đúng nhất
C. Đưa BN đi chụp MRI và Scan để xác định chính xác nhất vị trí nào bị tổn thương và cơ quan bị ảnh hưởng
D. Dùng thuốc aldrenalin để tăng nhịp tim
E. Yêu cầu người nhà làm thủ tục, đóng tiền xong xuôi thì mới xử lý
18. Con đau xuất ở hông phải, sau đó lan xuống bìu: khả năng cao nhất
- A. Sỏi niệu quản trái B. Táo bón C. Viêm trực tràng

D. Suy thận

E. Tất cả đều sai

19. Trường hợp nào sau đây quan sát thấy “dấu hiệu rắn bò” trên bụng bệnh nhân, ngoại trừ

A. Tắc ruột cơ năng

B. Lòng ruột

C. Khối u ở thành ruột

D. Khối u từ ngoài chèn ép vào ruột

E. Búi giun sán gây tắc ruột

20. Các bệnh sau đây đều có nôn ra máu, ngoại trừ

A. Loét xuất huyết dạ dày

B. Tăng áp tĩnh mạch cửa

C. Loét xuất huyết tá tràng

D. Sử dụng thuốc nonsteroids dài ngày

E. Tất cả đều đúng

21. Vì sao, trong thủng dạ dày tá tràng thường xuất hiện co cứng thành bụng:

A. Do H^+ từ dạ dày kích thích phúc mạc

B. Vi khuẩn, virút từ trong thức ăn hay có sẵn trong dạ dày theo dịch, máu vào ổ phúc mạc gây viêm, kích thích phúc mạc làm co cứng

C. Không phải trường hợp nào có trong thủng dạ dày tá tràng cũng đều gây co cứng thành bụng

D. Chảy máu vào ổ bụng tạo môi trường thuận lợi cho vi khuẩn gram (-) phát triển gây viêm

E. Co cứng thành bụng là mức độ nặng nhất

22. Co cứng thành bụng có thể gặp trong các bệnh sau:

A. Viêm phúc mạc

B. Gãy cột sống

C. Chảy máu trong

D. Xoắn u nang buồng trứng

E. Tất cả đều đúng

23. Làm sao để xác định một bệnh nhân nam cơ bắp, 6 múi nhập viện vì đau bụng cấp có co cứng thành bụng dương tính thật hay không?

A. Nắn cơ thẳng bụng của bệnh nhân

B. Yêu cầu BN thực hiện động tác phình- hóp bụng

C. Đặt 2 tay 2 bên thành bụng BN để kiểm chứng

D. Sờ sâu các tạng bằng cách xếp chồng 2 bàn tay lên nhau

E. Quan sát xem có máu bầm hay không

24. 1 Bệnh nhân nữ đã nhập viện vì đau âm ỉ hạ vị, kéo dài hơn 1 ngày không khỏi, kèm theo huyết trắng: Khả năng cao nhất là
- A. Viêm phần phụ B. Sảy thai ngoài tử cung C. Ung thư máu trắng
D. Viêm phúc mạc E. Đa u tử
25. Một bệnh nhân hốt hoảng đến khám vì thấy đi tiêu máu đỏ tươi, nhiều thành tia, thấy một búi mềm lòi ra khỏi hậu môn và không nhét vào lại được, không ghi nhận đau bụng. Khả năng cao nhất là:
- A. Trĩ nội B. Trĩ ngoại C. Trĩ mức độ 1
D. Trĩ mức độ 2 E. Tất cả đều đúng
26. Một bệnh nhân đi tiêu phân đen, phân sệt, mùi khắm, không đóng khuôn. Nguyên nhân do:
- A. Chảy máu dạ dày B. Viêm đại tràng Sigma C. U nhú trực tràng
D. Áp xe gan E. Viêm tụy cấp
27. Khi nhìn bụng bệnh nhân bị đau bụng cấp thường nhìn thấy được, ngoại trừ
- A. Da phù nề tấy đỏ: trong trường hợp tụ mủ thành bụng, trong ổ bụng
B. Sẹo mổ của lần phẫu thuật trước
C. Cơ nổi hằn trong viêm phúc mạc
D. Nốt hình sao trong viêm phúc mạc
E. Bụng không di động theo nhịp thở
28. Phản ứng thành bụng dương tính khi nào
- A. Sờ nông- bụng mềm, sờ sâu- BN đau và cơ bụng lại không cho ấn xuống nữa
B. Bụng gồng cứng như tấm gỗ
C. Sờ nông - BN đau, sờ sâu - BN đau nhiều nhưng bụng vẫn mềm
D. Sờ nông- bụng mềm, không đau, sờ sâu- bụng mềm, đau ít, buông tay đột ngột: đau nhiều hơn
E. Dấu hiệu sóng vỗ
29. Làm sao để phân biệt BN có phản ứng thành bụng thật hay giả
- A. Nắn cơ thẳng bụng của bệnh nhân
B. Yêu cầu BN thực hiện động tác phình- hóp bụng
C. Đặt 2 tay 2 bên thành bụng BN để kiểm chứng

- D. Ấn kỹ sườn để kiểm tra
- E. Quan sát xem có dấu hiệu vũng nước hay không
30. Cảm ứng phúc mạc gặp ở những bệnh nhân nào?
- A. Già yếu
- B. Suy kiệt
- C. Trẻ em
- D. Người bị bệnh tiểu đường, cao huyết áp
- E. A và B đúng**
31. Gõ mất vùng đục trước gan có thể gặp khi:
- A. Thủng dạ dày
- B. Góc đại tràng nằm trước gan
- C. Tắc ruột trường hơi
- D. Hơi tự do dưới hoành
- E. Tất cả đều đúng**
32. Tiếng nhu động ruột nghe được trong viêm phúc mạc:
- A. Bình thường
- B. Tăng, âm sắc cao
- C. Giảm hoặc mất**
- D. Tiếng óc ách
- E. Âm thổi
33. Điều kiện thăm khám âm đạo là:
- A. BN nữ đã sinh
- B. BN nữ đã có gia đình
- C. BN nữ bị mất kinh, rong huyết
- D. A và B đúng**
- E. Cả A, B và C đều đúng
34. Trường hợp ấn vào thành trước trực tràng (túi cùng sau âm đạo) gây đau nhiều là do:
- A. Viêm phúc mạc
- B. Thai ngoài tử cung
- C. Viêm âm đạo
- D. A và B đúng
- E. Cả A, B và C đều đúng**
35. Âm thổi ĐM ổ bụng nghe được trong bệnh lý nào:
- A. Phình ĐM chủ bụng
- B. Hẹp ĐM thận
- C. Hẹp ĐM chậu
- D. B và C đúng
- E. Cả A, B và C đều đúng**
36. Một bệnh nhân được khám lâm sàng nghi ngờ viêm phúc mạc. Ta có thể loại trừ viêm phúc mạc trong trường hợp chọc dò ổ bụng có kết quả nào sau đây
- A. Ra mủ, mật, dịch tiêu hóa
- B. Soi dịch thấy vk gram âm
- C. Máu không đông
- D. Không thấy dịch

E. Tất cả đều sai

37. Chông chỉ định chọc dò ổ bụng trong trường hợp, ngoại trừ

A. Bụng trướng hơi

B. Sẹo mổ cũ

C. Tình trạng bụng cần điều trị ngoại khoa cấp là chông chỉ định tuyệt đối đối với thủ thuật này.

D. Giảm tiểu cầu nghiêm trọng

E. Nghi ngờ viêm phúc mạc

38. Các xét nghiệm máu được chỉ định để góp phần chẩn đoán viêm phúc mạc là:

A. Công thức bạch cầu

B. Creatinin

C. Toàn chuyển hóa

D. Thành phần điện giải

E. Tất cả đều đúng

39. Các triệu chứng toàn thân sớm nhất thường gặp trong bệnh viêm phúc mạc là

A. Môi khô, lưỡi đỏ, hơi thở hôi

B. Mặt mày hắc hác, da khô, khát nước

C. Lơ mơ, hôn mê

D. Mạch nhanh, huyết áp tụt

E. Đau dữ dội thượng vị và quanh rốn

40. Chẩn đoán hình ảnh nào cho kết quả để chẩn đoán đau bụng cấp chính xác nhất:

A. X quang không cản quang

B. Siêu âm

C. MRI

D. CT- scan

E. Chọc dò ổ bụng

41. Câu nào sau đây không đúng về giải phẫu phúc mạc

A. Khoảng sau phúc mạc dễ bóc tách, lỏng lẻo

B. Lá phúc mạc được cấu tạo bởi một lớp tế bào trung mô, trơn láng

C. Xoang phúc mạc bao gồm túi nhỏ và túi lớn thông nối với nhau qua khe Winslow

D. Xoang phúc mạc là một khoang ảo chứa dịch

E. Dịch tụ trong xoang bụng ở vị trí dưới hoành và vùng Douglas trong tư thế nằm ngửa

42. Nguyên nhân gây viêm phúc mạc, ngoại trừ

A. Thủng dạ dày tá tràng

B. Nhiễm trùng huyết

C. Viêm ruột thừa sung huyết

D. Vô khuẩn không tốt sau phẫu thuật ổ bụng

E. Áp xe gan

43. Chọn câu đúng về triệu chứng lâm sàng của viêm phúc mạc

A. Đau bụng từng cơn, tăng lên khi ho hoặc cử động

B. Nôn ói nhiều, giảm đau sau khi nôn

C. Bí trung đại tiện do tình trạng tắc ruột cơ học

D. Dấu hiệu quyết định chẩn đoán VPM là dấu hiệu co cứng thành bụng khi khám thực thể

E. Thăm âm đạo trực tràng không có chẩn đoán trong chẩn đoán VPM

44. Chọn câu đúng trong xác định chẩn đoán VPM qua cận lâm sàng

A. Chụp X-quang bụng giúp chẩn đoán nguyên nhân cụ thể VPM

B. Xét nghiệm huyết học để chẩn đoán do nhiễm độc

C. Xét nghiệm sinh hóa để chẩn đoán do nhiễm trùng

D. CT scan cho thấy tụ dịch

E. Siêu âm có thể chẩn đoán VPM do một số nguyên nhân tụ dịch trong xoang bụng như áp xe gan, bệnh lý phụ khoa phần phụ, viêm ruột thừa...

45. Bệnh nhân nam, 30 tuổi đến khám vì đau bụng, đau liên tục, nôn khan, nôn xong không giảm đau, bí trung đại tiện, vẫn có thể trung tiện nhưng chỉ nhẹ nhẹ, khám thấy thành bụng cứng, ấn đau vùng thượng vị. Chẩn đoán lâm sàng nào phù hợp nhất?

A. Tắc ruột do thắt

B. Viêm dạ dày tá tràng

C. Sỏi túi mật

D. Viêm phúc mạc khu trú

E. Viêm tụy

46. Chẩn đoán VPM gặp khó khăn khi, ngoại trừ

A. Bệnh nhân đang được dùng thuốc kháng sinh, thuốc giảm đau

B. Phụ nữ có thai do thành bụng căng quá mức

C. Trẻ em vì sợ hãi, la khóc, không biết hợp tác

D. Người già vì chậm phản ứng, lú lẫn, thành bụng thoái hóa

E. Bệnh nhân mới mổ VPM

47. Nguyên tắc điều trị VPM là

- A. Điều trị nội khoa với mục đích hồi sức, điều chỉnh rối loạn, cung cấp năng lượng, giảm tình trạng nhiễm trùng
- B. Điều trị nội khoa, hồi sức phải đồng thời trước, trong và sau phẫu thuật
- C. Điều trị ngoại khoa để loại bỏ nguyên nhân VPM, làm sạch xoang bụng
- D. Khi điều trị VPM phải kết hợp điều trị nội khoa và ngoại khoa

E. Tất cả các ý trên đều đúng

48. Khi điều trị trước mổ cần

- A. Hồi sức tuần hoàn, bù nước cho bệnh nhân, với người già cần dùng các thuốc trợ tim
- B. Chống nhiễm khuẩn, dùng kháng sinh phổ rộng, dùng đường toàn thân, chủ yếu qua đường tĩnh mạch
- C. Chống nhiễm khuẩn, dùng kháng sinh phổ rộng, dùng đường toàn thân, thường cho kháng sinh vào khoang bụng

D. A và B đúng

E. A và C đúng

49. VPM là bệnh cảnh cấp cứu, khi điều trị cần

- A. Có thời gian để đánh giá toàn trạng bệnh nhân và chọn phương tiện điều trị tốt nhất sẵn có
- B. Phẫu thuật VPM cần ưu tiên cứu sống bệnh nhân qua cơn nguy kịch và làm sạch ổ bụng, sẽ giải quyết nguyên nhân trì hoãn sau
- C. Trước khi phẫu thuật gây mê nội khí quản là tốt nhất trong điều kiện sức khỏe bệnh nhân cho phép
- D. Phẫu thuật tối thiểu khi thể trạng bệnh nhân xấu, xoang bụng bẩn

E. Tất cả các đáp án trên

50. Kỹ thuật nào sau đây không nên làm khi làm sạch xoang bụng

- A. Phá bỏ các góc ngách ứ đọng, không lấy hết sẽ tạo áp xe tồn lưu
- B. Nước rửa thường bằng nước ấm
- C.** Rửa bằng dung dịch Betadine đậm đặc
- D. Rửa bằng nước muối sinh lý 0,9%
- E. Rửa bằng dung dịch Ringer

51. Đồ kháng sinh vào ổ bụng trong khi phẫu thuật hiện nay không được dùng nữa do
- A. Gây tai biến ngưng tim
 - B. Gây nên choáng phản vệ do dị ứng thuốc
 - C. Gây dính ruột
 - D. Hấp thu thuốc nhanh gây ngộ độc cho gan, thận
 - E. Tất cả đều đúng**
52. Điều trị sau mổ cần, ngoại trừ
- A. Không cho vận động sớm phòng tránh gây đau, tổn thương vết mổ**
 - B. Tiếp tục điều trị nội khoa
 - C. Chăm sóc tại chỗ vết mổ để phát hiện sớm các biến chứng thường gặp
 - D. 50% tắc ruột sau mổ do VPM, cần theo dõi lâu dài
 - E. Nuôi dưỡng sau mổ rất cần thiết cho sự lành sẹo
53. Chọn câu sai trong chẩn đoán nguyên nhân VPM:
- A. X-quang bụng có liềm hơi dưới hoành
 - B. Chọc dò không ra dịch ta có thể loại trừ chẩn đoán VPM**
 - C. Không nên mất quá nhiều thời gian đi tìm nguyên nhân
 - D. Chọc dò dịch là biện pháp cuối cùng
 - E. Vị trí đau khởi đầu và vùng đau nhiều nhất gợi ý cho chẩn đoán nguyên nhân
54. Có thể phân loại VPM theo
- A. Tác nhân
 - B. Diễn biến
 - C. Mức độ lan tràn
 - D. Nguyên nhân
 - E. Tất cả đều đúng**
55. Chọn câu sai về VPM
- A. VPM là bệnh cảnh cấp tính
 - B. Vi khuẩn, độc tố từ chỗ viêm có thể lan vào máu do sự dẫn rộng của khe hở giữa các tế bào lá phúc mạc
 - C. Khi tụ dịch dưới hoành bệnh nhân có sẽ đau lan lên vai
 - D. Chẩn đoán khó vì triệu chứng lâm sàng không rõ rệt**
 - E. PM thành bụng trước nhạy cảm nhất, cho cảm giác cụ thể về vị trí

ĐÁP ÁN

| | | | | | | | | | |
|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| 1B | 2A | 3D | 4A | 5E | 6C | 7A | 8E | 9D | 10E |
| 11D | 12B | 13E | 14D | 15A | 16C | 17A | 18E | 19A | 20E |
| 21A | 22E | 23B | 24A | 25B | 26A | 27D | 28A | 29C | 30E |
| 31E | 32C | 33D | 34E | 35E | 36E | 37E | 38E | 39B | 40C |
| 41B | 42C | 43D | 44E | 45D | 46B | 47E | 48D | 49E | 50C |
| 51E | 52A | 53B | 54E | 55D | | | | | |